

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM
KHOA LUẬT**



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

**CHUYÊN NGÀNH
LUẬT KINH TẾ**

**TÊN ĐỀ TÀI
CÁC ĐIỀU KIỆN KẾT HÔN THEO PHÁP LUẬT VỀ HÔN
NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM.**

| | |
|------------------------------|------------------------|
| GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN: | TS. TRẦN THẮT |
| HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN: | TRƯƠNG QUỐC ANH |
| MÃ SINH VIÊN: | 1458300004 |
| LỚP: | LKT 14 - 01 |

HÀ NỘI 2024

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM
KHOA LUẬT**



**HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN
TRƯƠNG QUỐC ANH**

Lớp: LKT 14-01, khóa:14

**TÊN ĐỀ TÀI :
CÁC ĐIỀU KIỆN KẾT HÔN THEO PHÁP LUẬT VỀ HÔN
NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM.**

**CHUYÊN NGÀNH
LUẬT KINH TẾ**

| | |
|------------------------------|----------------------------|
| Giảng viên hướng dẫn: | TS. Trần Thất |
| Nơi thực hiện đề tài: | Hà Nội |
| Thời gian thực hiện: | 25/3/2024-25/5/2024 |

HÀ NỘI 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan: Khóa luận tốt nghiệp này là kết quả nghiên cứu của riêng tôi, được thực hiện dưới sự hướng dẫn khoa học T.S Trần Thất, đảm bảo tính trung thực và tuân thủ các quy định về trích dẫn, chú thích tài liệu tham khảo. Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này.

XÁC NHẬN CỦA SINH VIÊN

Trương Quốc Anh

LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên, em xin gửi lời tri ân sâu sắc đến thầy giáo, cô giáo đã nhiệt tình hướng dẫn em trong quá trình thực hiện khóa luận tốt nghiệp. Nhờ sự tận tâm, dìu dắt của thầy cô, em đã hoàn thành được khóa luận này một cách tốt nhất.

Em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Ban Giám hiệu nhà trường, các thầy cô giáo trong khoa Luật kinh tế Trường Đại học Đại Nam đã truyền đạt kiến thức và kỹ năng cho em trong suốt quá trình học tập.

Em cũng xin gửi cảm ơn chân thành nhất tới giáo viên hướng dẫn TS. Trần Thất. Trường Đại học Đại Nam đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo em trong suốt quá trình làm khóa luận.

Em xin gửi lời cảm ơn đến gia đình, bạn bè, những người luôn động viên giúp em hoàn thành khóa luận này.

Cuối cùng, em xin kính chúc thầy, cô giáo Trường Đại học Đại Nam luôn mạnh khỏe, hạnh phúc, công tác tốt, tiếp tục sự nghiệp giáo dục vẻ vang cho đất nước, đào tạo ra những nhân tài có ích cho xã hội.

Với điều kiện về thời gian cũng như lượng kiến thức về đề tài rất rộng mà kinh nghiệm thực tế còn hạn chế của một sinh viên, khóa luận này không thể tránh được những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo, đóng góp ý kiến của các thầy cô để em có điều kiện bổ sung, nâng cao ý kiến thức của mình, phục vụ tốt hơn công tác thực tế sau này.

Em xin trân thành cảm ơn!

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

| | |
|--------|----------------------------------|
| CHXHCN | Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa |
| CHDCND | Cộng hòa Dân chủ Nhân dân |
| HN&GD | Hôn nhân và gia đình |
| BLDS | Bộ luật Dân sự |
| BLTTDS | Bộ luật Tố tụng Dân sự |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| TAND | Tòa án nhân dân |
| UDRH | Tuyên ngôn Quốc tế về nhân quyền |

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| MỞ ĐẦU | 1 |
| CHƯƠNG 1 KHÁI QUÁT CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN KẾT HÔN | 6 |
| 1.1 Khái niệm kết hôn: | 6 |
| 1.2 Khái niệm điều kiện kết hôn: | 8 |
| TIỂU KẾT CHƯƠNG 1 | 9 |
| CHƯƠNG 2 ĐIỀU KIỆN KẾT HÔN THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM | 10 |
| 2.1 Sơ lược sự phát triển của pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn | 10 |
| 2.1.1 Điều kiện kết hôn theo pháp luật thời kỳ phong kiến..... | 10 |
| 2.1.2 Điều kiện kết hôn theo pháp luật thời kỳ Pháp thuộc..... | 12 |
| 2.1.3 Điều kiện kết hôn theo pháp luật thời kỳ từ năm 1945 đến nay | 14 |
| 2.2 Điều kiện kết hôn theo luật hôn nhân và gia đình Việt Nam hiện hành | 20 |
| 2.2.1 Điều kiện về độ tuổi kết hôn..... | 20 |
| 2.2.2 Sự tự nguyện của hai bên nam nữ khi kết hôn | 23 |
| 2.2.3 Không bị mất năng lực hành vi dân sự | 24 |
| 2.2.4 Điều kiện kết hôn không cùng giới tính | 25 |
| 2.2.5 Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn | 27 |
| 2.3 Điều kiện kết hôn theo pháp luật một số quốc gia trên thế giới | 35 |
| 2.3.1 Điều kiện kết hôn theo pháp luật của Cộng hòa Pháp | 35 |
| 2.3.2 Điều kiện kết hôn theo pháp luật của Cộng hòa liên bang Đức | 37 |
| 2.3.3 Điều kiện kết hôn theo pháp luật của Thái Lan..... | 38 |
| 2.4 Ý nghĩa của kết hôn và các điều kiện kết hôn: | 40 |
| 2.4.1 Ý nghĩa về mặt pháp lý..... | 40 |
| 2.4.2 Ý nghĩa về mặt kinh tế - xã hội | 40 |
| 2.4.2.1 Ý nghĩa về kinh tế - xã hội | 40 |
| 2.4.2.2 Ý nghĩa về khoa học, kỹ thuật và công nghệ..... | 41 |
| 2.4.2.3 Ý nghĩa về hội nhập quốc tế | 41 |
| 2.4.3 Ý nghĩa về mặt văn hóa truyền thống, phong tục tập quán | 42 |
| 2.5 Thực tiễn áp dụng pháp luật về các điều kiện kết hôn | 43 |
| 2.5.1 Về tuổi kết hôn | 43 |
| 2.5.2 Về sự tự nguyện khi kết hôn..... | 44 |
| 2.5.3 Về năng lực hành vi dân sự | 44 |
| 2.5.4 Về việc kết hôn cùng giới tính..... | 46 |
| 2.5.5 Về phạm vi cấm kết hôn | 48 |
| TIỂU KẾT CHƯƠNG 2 | 51 |
| CHƯƠNG 3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP VỀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA HOẠT ĐỘNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN KẾT HÔN | 53 |

| | |
|---|-----------|
| 3.1 Giải pháp hoàn thiện pháp luật về các điều kiện kết hôn | 53 |
| 3.1.1 Giải pháp hoàn thiện việc xây dựng pháp luật về các điều kiện kết hôn | 53 |
| 3.1.1.1 Về năng lực hành vi dân sự | 53 |
| 3.1.1.2 Về việc kết hôn cùng giới tính | 54 |
| 3.1.1.3 Về phạm vi cấm kết hôn | 55 |
| 3.1.2. Giải pháp về nâng cao hiệu quả của hoạt động áp dụng pháp luật về điều kiện kết hôn | 55 |
| 3.1.2.1 Phát huy vai trò của công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về các điều kiện kết hôn | 55 |
| 3.1.2.2 Nâng cao chất lượng giải quyết các vụ việc về điều kiện kết hôn cho cán bộ tư pháp - hộ tịch ở địa phương | 56 |
| TIỂU KẾT CHƯƠNG 3 | 58 |
| KẾT LUẬN | 59 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 61 |

MỞ ĐẦU

LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI:

Gia đình là cái nôi hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách của mỗi con người. Bên cạnh đó, gia đình vừa là động lực vừa là chỗ dựa để mỗi con người có thể phát huy được hết khả năng và sức mạnh của mình nhằm đạt được những thành công trong cuộc sống. Chủ tịch Hồ Chí Minh trong buổi nói chuyện tại Đại hội liên hoan “Năm tốt” của phụ nữ ngày 30 tháng 04 năm 1964 đã dạy: “Nhiều gia đình cộng lại thành xã hội. Hạt nhân của xã hội là gia đình”. Gia đình là “tế bào” của xã hội, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, gia đình càng tốt thì xã hội lại càng tốt đẹp hơn. Nhưng để có một gia đình tốt và được xây dựng trên những nền tảng bền vững thì yếu tố cơ bản đầu tiên cần phải có đó là kết hôn. Đây chính là sự kiện pháp lý quan trọng đánh dấu sự ra đời của một gia đình. Xác định rõ vai trò của sự kiện này với đời sống xã hội nên trong các văn kiện của Đảng và trong các văn bản pháp luật của Nhà nước, kết hôn là vấn đề luôn được quan tâm sâu sắc, trong đó quy định về điều kiện kết hôn là một trong những nội dung quan trọng, bắt buộc các chủ thể phải tuân thủ khi muốn thiết lập mối quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Đặc biệt trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình (HN&GD), các quy định về điều kiện kết hôn đã được đề cập khá cụ thể và ngày càng có xu hướng hoàn thiện hơn. Điều đó thể hiện khá rõ tại Luật HN&GD năm 2014 được Quốc hội ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2014, có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2015.

Hơn thế nữa, với điều kiện đất nước ta hiện nay đang trong quá trình xã hội hóa và hội nhập kinh tế quốc tế nên có những biến chuyển hết sức quan trọng về mọi mặt của đời sống xã hội. Từ những thay đổi bên ngoài cá nhân như: Kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... đến những thay đổi bên trong tiềm thức, tư tưởng cũng như cách nhìn nhận của mỗi con người về hôn nhân mà đặc biệt là về vấn đề kết hôn, được thể hiện rất rõ ràng trong đời sống thực tiễn. Từ những yếu tố văn minh, tích cực du nhập vào nước ta làm cho ý thức, tư tưởng con người và cách nhìn nhận về điều kiện kết hôn đã tiến bộ hơn trước rất nhiều như: Vấn đề tuổi tác giữa nam và nữ, vấn đề hôn nhân đồng tính... thì còn có những lối sống và quan niệm thay đổi theo chiều hướng tiêu cực như: Tảo hôn, kết hôn không tuân thủ các điều kiện pháp luật quy định; nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn... gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho xã hội, làm ảnh hưởng tới thuần phong mỹ tục, đạo đức con người.

Chính vì vậy, việc quy định các vấn đề liên quan đến điều kiện kết hôn thực sự là cần thiết và mang tính tất yếu nhằm bảo đảm những giá trị văn hóa, truyền thống tốt đẹp của dân tộc và bảo đảm quyền được hạnh phúc của con người.

Xuất phát từ những lý do đó, em đã chọn vấn đề: “Các điều kiện kết hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam” làm đề tài cho khóa luận tốt nghiệp của mình.

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU:

Qua tìm hiểu các công trình nghiên cứu về lĩnh vực “Các điều kiện kết hôn theo Pháp luật về Hôn nhân và Gia đình Việt Nam, đã có những bài nghiên cứu khoa học, luận văn, cuốn sách, giáo trình, bài viết trên các báo, tạp chí... đề cập đến những khía cạnh khác nhau của vấn đề điều kiện kết hôn trong những năm qua:

“Điều kiện và thủ tục kết hôn – so sánh pháp luật CHXHCN Việt Nam với pháp luật CHDCND Lào” Luận văn thạc sĩ Luật học 2015 Samly Yangkongchi TS. Nguyễn Văn Cừ hướng dẫn.

Trình bày những vấn đề lý luận về kết hôn và đăng ký kết hôn theo pháp luật CHDCND Lào. Phân tích thực trạng các quy định của pháp luật CHDCND Lào về điều kiện, thủ tục kết hôn trên cơ sở so sánh với pháp luật CHXHCN Việt Nam. Đưa ra một số giải pháp để hoàn thiện, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về điều kiện và thủ tục kết hôn tại Lào.

“Các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành: luận văn thạc sĩ luật học (2014)” Trần Thị Phương Thảo; TS. Nguyễn Văn Cừ hướng dẫn.

“Bảo đảm thực hiện các điều kiện kết hôn theo pháp luật hiện hành: luận văn thạc sĩ luật học (2017)” Bùi Thế Mạnh; TS. Bùi Minh Hồng hướng dẫn.

Trình bày những vấn đề lý luận cơ bản về điều kiện kết hôn, bảo đảm thực hiện các điều kiện kết hôn. Phân tích các biện pháp bảo đảm thực hiện các quy định về điều kiện kết hôn theo pháp luật hiện hành và thực tiễn áp dụng. Đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

“Quy định của pháp luật hiện hành về điều kiện kết hôn và thực tiễn thi hành tại tỉnh Vĩnh Phúc, luận văn thạc sĩ Luật học (2019)” Đặng Thị Hồng Thái; PGS. TS. Nguyễn Thị Lan hướng dẫn.

Trình bày một số vấn đề lý luận về điều kiện kết hôn. Phân tích quy định về điều kiện kết hôn trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và thực tiễn áp dụng pháp luật trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; từ đó đưa ra kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về vấn đề này.

“Thực tiễn thực hiện pháp luật về điều kiện tuổi kết hôn và giải pháp hạn chế nạn tảo hôn tại một số tỉnh miền núi phía Bắc: luận văn thạc sĩ Luật học (2019)” Trần Đức Mạnh; TS. Bùi Thị Mừng hướng dẫn.

Nghiên cứu những vấn đề lý luận và pháp luật về điều kiện tuổi kết hôn. Phân tích thực tiễn thực hiện pháp luật về điều kiện tuổi kết hôn tại Lào Cai, Hà Giang, Sơn La; từ đó đưa ra kiến nghị hoàn thiện pháp luật và đề xuất giải pháp nhằm hạn chế nạn tảo hôn tại các tỉnh này.

Như vậy, có thể thấy, các bài công trình nghiên cứu khoa học trên chỉ mới tiếp cận, giải quyết một số khía cạnh khác nhau về điều kiện kết hôn theo quy của pháp luật HN&GD qua các thời kỳ, trong số đó một lượng lớn các công trình nghiên cứu tập trung vào các trường hợp cấm kết hôn, hủy hôn trái pháp luật, mà chưa có các bài viết nghiên cứu chuyên sâu về quy định của pháp luật hiện hành về điều kiện kết hôn và thực tiễn áp dụng. Vì thế, với việc lựa chọn này, đề tài sẽ đi sâu nghiên cứu các quy định của pháp luật hiện hành về điều kiện kết hôn và thực tiễn áp dụng ở nước ta theo quy định của luật HN&GD 2014.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU:

Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu của khóa luận là các điều kiện kết hôn được quy định cụ thể trong Điều 8 Luật HN&GD năm 2014 và thực tiễn áp dụng các quy định về điều kiện kết hôn.

Phạm vi nghiên cứu:

Khóa luận tập trung vào phân tích, tổng hợp, đánh giá về các điều kiện kết hôn theo pháp luật HN&GD hiện hành.

MỤC ĐÍCH VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU:

Mục đích nghiên cứu của đề tài là làm sáng tỏ những vấn đề lý luận, thực trạng quy định pháp luật cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật về điều kiện kết hôn. Trên cơ

sở đó, khóa luận tốt nghiệp đưa ra các kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật về vấn đề này. Để đạt được mục đích nghiên cứu, cần phải thực hiện các nhiệm vụ như:

- Thứ nhất, Nghiên cứu những vấn đề lý luận về các điều kiện kết hôn.
- Thứ hai, Nghiên cứu các quy định của pháp luật hiện hành về các điều kiện kết hôn.
- Thứ ba, Tìm hiểu thực tiễn áp dụng pháp luật về các điều kiện kết hôn để từ đó đánh giá những điểm thành công, hạn chế của việc áp dụng pháp luật vào vấn đề này.
- Thứ tư, trên cơ sở phân tích nội dung và thực tiễn và áp dụng các điều kiện kết hôn theo pháp luật HN&GD, luận văn đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật về các điều kiện kết hôn dưới góc độ pháp luật và áp dụng pháp luật.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

Trên cơ sở mục đích và phạm vi nghiên cứu của khóa luận, trong quá trình nghiên cứu thực hiện các phương thức để nghiên cứu như:

Phương pháp so sánh được áp dụng nhằm so sánh các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn trong các văn bản pháp luật thời kỳ trước, pháp luật nước ngoài với các quy định của Luật HN&GD 2014.

Phương pháp phân tích, tổng hợp được sử dụng khi phân tích các nội dung sử dụng trong các văn bản pháp luật thời kỳ trước, pháp luật nước ngoài.

ĐÓNG GÓP CỦA ĐỀ TÀI:

Đề tài hệ thống lại các vấn đề lý luận về điều kiện kết hôn theo pháp luật HN&GD 2014. Giúp nhận thức đầy đủ và chính xác những quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn giúp cho việc kết hôn của nam, nữ đáp ứng đúng được các quy định của pháp luật, tránh việc kết hôn trái pháp luật, từ đó đảm bảo quyền và lợi ích cho các cặp vợ chồng, đồng thời góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc, hòa thuận và ổn định. Bên cạnh đó những kiến nghị hoàn thiện giúp Pháp luật HN&GD hoàn thiện tạo điều kiện sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện kinh tế- xã hội ngày nay.

BỐ CỤC CỦA ĐỀ TÀI:

Ngoài phần mở đầu, kết luận, và danh mục các tài liệu tham khảo, nội dung của khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1: Khái quát chung về điều kiện kết hôn

Chương 2: Điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam

Chương 3: Một số giải pháp về nâng cao hiệu quả của hoạt động áp dụng pháp luật về các điều kiện kết hôn.

CHƯƠNG 1 KHÁI QUÁT CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN KẾT HÔN

1.1 Khái niệm kết hôn:

Trong khoa học pháp lý nói chung và khoa học Luật HN&GD nói riêng, việc đưa ra một khái niệm đầy đủ về kết hôn có ý nghĩa quan trọng. Nó phản ánh quan điểm của Nhà nước về kết hôn, tạo cơ sở lý luận cho việc xác định bản chất pháp lý của kết hôn, đồng thời xác định nội dung, phạm vi điều chỉnh của các quy phạm pháp luật HN&GD về kết hôn. Và trong thực tiễn khoa học Luật HN&GD ở Việt Nam, nhiều khái niệm kết hôn đã được các nhà làm luật, các nhà nghiên cứu luật học đưa ra.

Theo Từ điển Bách Khoa Việt Nam, kết hôn được hiểu là: “Sự kết hợp hai người khác giới để lập gia đình, sinh đẻ con cái, thực hiện chức năng sinh học và các chức năng khác của gia đình...”[1].

Trong pháp luật HN&GD Việt Nam hiện hành, khái niệm kết hôn đã được nhà làm luật và các nhà nghiên cứu luật học quan tâm hơn. Luật HN&GD năm 1986 trong phần giải nghĩa một số danh từ đã nêu: “Kết hôn là việc nam nữ lấy nhau thành vợ chồng theo quy định của pháp luật. Việc kết hôn phải thuận theo các Điều 5, 6, 7, 8 của Luật Hôn nhân và gia đình”[2]. Luật HN&GD năm 2000 định nghĩa: “Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn”[3] (Khoản 8, Điều 2). Và Luật HN&GD năm 2014 thì định nghĩa: “Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của Luật này về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn”[4] (Khoản 5, Điều 3). Từ các khái niệm kết hôn nói trên cho thấy, mặc dù còn chứa đựng những quan điểm khác nhau, song chúng có hai điểm chung sau:

Thứ nhất, các nhà làm luật khi đưa ra khái niệm kết hôn đều xuất phát từ vị trí của kết hôn là một sự kiện thực tế mang tính xã hội. Nam, nữ lấy nhau thành vợ thành chồng và xác lập quan hệ hôn nhân nhằm đảm bảo thực hiện những chức năng cơ bản mang tính xã hội của gia đình, trong đó sinh sản tái sản xuất ra con người là một trong những chức năng cơ bản nhất. Bởi lẽ nếu không có sản xuất và tái sản xuất ra con người thì xã hội không thể tồn tại và phát triển được. Và trên thực tế từ trước tới nay, quan hệ hôn nhân gia đình vẫn được xác lập, vẫn có sự kết đôi giữa người nam và người nữ thành một gia đình để cùng chung sống, sinh con đẻ cái, chăm sóc lẫn nhau dù không có những quy định cụ thể hay luật lệ nào. Chính vì vậy, kết hôn là một quyền tự nhiên, một quyền cơ bản của con người. Tuy nhiên, trải qua các giai đoạn lịch sử khác nhau cùng với sự xuất hiện các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, các quy tắc xử sự thể

hiện ý chí của giai cấp thống trị dần xuất hiện điều chỉnh các quan hệ xã hội trong đó có quan hệ hôn nhân gia đình. Từ đó, kết hôn không còn là một quyền tự do theo bản năng của con người nữa mà bị chi phối bởi ý chí và lợi ích của giai cấp thống trị. Và thông qua Nhà nước với việc sử dụng pháp luật, giai cấp thống trị sẽ điều chỉnh các quan hệ hôn nhân gia đình làm cho những quan hệ này phát sinh, thay đổi hay chấm dứt phù hợp với lợi ích của giai cấp mình.

Thứ hai, kết hôn qua các khái niệm này là một sự kiện pháp lý và có các đặc điểm sau:

- Các bên nam nữ phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện kết hôn

Đó là những điều kiện về độ tuổi kết hôn, về sự tự nguyện kết hôn và không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn. Việc quy định các điều kiện kết hôn là thực sự cần thiết, đảm bảo trật tự trong gia đình, xã hội, giữ gìn thuần phong mỹ tục, đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ hôn nhân.

- Phải được Nhà nước thừa nhận

Với vị trí là một thiết chế xã hội, kết hôn có vai trò là cơ sở xây dựng gia đình – “tế bào của xã hội”. Điều đó không chỉ có ý nghĩa riêng tư mà còn có ý nghĩa xã hội. Bởi vì, trên cơ sở phát sinh quan hệ vợ chồng, các quan hệ thân thuộc trong gia đình (quan hệ trực hệ và quan hệ giữa những người có họ hàng khác) và các quan hệ thích thuộc (quan hệ giữa một bên vợ hoặc chồng với những người trong họ nhà vợ hay trong họ nhà chồng) được thiết lập và làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ đạo đức, pháp lý giữa các chủ thể trong gia đình. Vì vậy, cũng như các thiết chế xã hội khác hôn nhân phải chịu sự điều chỉnh của pháp luật, phải có sự công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Giấy chứng nhận kết hôn là cơ sở pháp lý ghi nhận rằng hai bên nam, nữ đã phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng, làm căn cứ để Nhà nước có biện pháp bảo hộ quyền lợi của vợ, chồng đặc biệt là có ý nghĩa trong việc bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em. Như vậy, kết hôn là một sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ vợ chồng giữa hai bên nam nữ và phải có điều kiện này quan hệ hôn nhân mới được Nhà nước thừa nhận và bảo vệ.

Từ những phân tích nêu trên, có thể đưa ra khái niệm kết hôn như sau: Kết hôn là một sự kiện pháp lý, thể hiện việc hai bên nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận theo trình tự, thủ tục nhất định khi họ đáp ứng đủ các điều kiện kết hôn do pháp luật quy định.

1.2 Khái niệm điều kiện kết hôn:

Theo Từ điển giải thích từ ngữ luật học: “Điều kiện kết hôn là điều kiện để nhà nước công nhận việc kết hôn của hai bên nam nữ”[5]. Hay nói cách khác điều kiện kết hôn là những điều kiện của pháp luật đặt ra khi hai bên nam nữ kết hôn, chỉ khi các bên đáp ứng đầy đủ các điều kiện đó thì việc kết hôn mới được coi là hợp pháp và được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Chủ nghĩa Mác - Lênin đã khẳng định:

Không ai bị buộc phải kết hôn, nhưng ai cũng bị buộc phải tuân theo luật hôn nhân một khi người đó kết hôn... hôn nhân không thể phục tùng sự tùy tiện của người kết hôn mà trái lại sự tùy tiện của người kết hôn phải phục tùng bản chất của hôn nhân [6] (tr.90).

Sự tùy tiện mà chủ nghĩa Mác - Lênin nhắc đến ở đây chính là tính tự do trong kết hôn, không ai bị ép buộc phải kết hôn tuy nhiên khi đã kết hôn thì người đó buộc phải tuân theo một khuôn khổ nhất định trong đó điều kiện kết hôn chính là những điều kiện tiên quyết mà người kết hôn phải tuân thủ nếu muốn kết hôn hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Bởi trong xã hội có giai cấp, Nhà nước với tư cách đại diện cho giai cấp thống trị sử dụng pháp luật để quy định các điều kiện kết hôn, đòi hỏi các bên phải đáp ứng nhằm xây dựng mô hình gia đình phù hợp với lợi ích của giai cấp mình. Khi đó điều kiện kết hôn phản ánh điều kiện kinh tế-xã hội, sự phát triển khoa học kỹ thuật, văn hóa truyền thống, phong tục tập quán của xã hội đương thời và ý chí của giai cấp thống trị thông qua mô hình gia đình. Do vậy, ở mỗi một giai đoạn lịch sử nhất định với mỗi hình thái kinh tế - xã hội nhất định thì các điều kiện kết hôn có những điểm khác nhau. Nhưng dù thế nào thì những điều kiện kết hôn đó cũng đều được đặt ra để áp dụng đối với các bên khi muốn xác lập quan hệ vợ chồng. Khi đáp ứng được các điều kiện kết hôn thì họ sẽ trở thành chủ thể của việc kết hôn và được Nhà nước thừa nhận, bảo vệ.

Như vậy, có thể hiểu: Điều kiện kết hôn là các tiêu chuẩn pháp lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt ra thông qua các quy phạm pháp luật buộc các bên nam nữ phải đáp ứng, trên cơ sở đó việc kết hôn của họ mới được công nhận là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

1. Kết hôn là sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ vợ chồng, là cơ sở của gia đình và gia đình là tế bào của xã hội thể hiện tính chất và kết cấu của xã hội. Để phát sinh mối quan hệ đó thì phải đáp ứng các điều kiện kết hôn.
2. Điều kiện kết hôn được quy định trong pháp luật của Nhà nước như là một tất yếu khách quan, là cơ sở pháp lý để Nhà nước quản lý việc kết hôn của các cá nhân trong xã hội góp phần đảm bảo trật tự gia đình, xã hội, phù hợp với thuần phong mỹ tục, bảo vệ được pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích hợp pháp của công dân, là tiền đề để xây dựng gia đình thực sự đầm ấm, bền vững và hạnh phúc.

CHƯƠNG 2 ĐIỀU KIỆN KẾT HÔN THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

2.1 Sơ lược sự phát triển của pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn

2.1.1 Điều kiện kết hôn theo pháp luật thời kỳ phong kiến

Trải qua 1000 năm Bắc thuộc có lẽ dấu ấn lớn nhất mà chính quyền đô hộ để lại cho nước Đại Việt đó là mô hình tổ chức bộ máy nhà nước theo kiểu quân chủ chuyên chế, kéo theo đó là sự biến đổi của pháp luật để phù hợp với hoàn cảnh lịch sử. Pháp luật phong kiến Việt Nam, bên cạnh những hạn chế do tồn tại xã hội quyết định như quan điểm trọng nam khinh nữ, “nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô” đã xuất hiện những nét độc đáo tiên bộ và có tính chất vượt thời đại còn ảnh hưởng đến ngày nay. Đó là những thành tựu to lớn nổi bật trong lĩnh vực hôn nhân gia đình mà cụ thể là vấn đề các điều kiện kết hôn. Điều này được ghi nhận trong hai bộ luật tiêu biểu, đó là: Quốc triều hình luật của triều Lê và Hoàng Việt luật lệ của triều Nguyễn.

Bộ Quốc triều hình luật hay còn gọi là Bộ luật Hồng Đức được khởi thảo từ thời Lê Thái Tổ, sau đó được bổ sung dưới các thời Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông. Đến thời Lê Thánh Tông thì luật hoàn chỉnh. Quốc triều hình luật có 13 chương gồm 722 Điều, trong đó, Chương hộ hôn gồm 58 Điều quy định về hộ tịch, hộ khẩu, hôn nhân gia đình và các tội phạm trong lĩnh vực này. Bộ luật được đánh giá cao bởi nó có sự kế thừa và sáng tạo độc đáo các thành tựu luật pháp trước đó để đạt đến đỉnh cao nhất của thành tựu luật pháp phong kiến Việt Nam. Đồng thời, nó là một bộ luật có sức sống lâu dài và có độ bao quát lớn, chứa nhiều nội dung tiên bộ, nhân văn sâu sắc, đạt một trình độ cao về kỹ thuật lập pháp so với các bộ luật cùng thời và có tính đi trước thời đại khi đã đề cập và phân nào bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ trong gia đình.

Hoàng Việt luật lệ, hay còn gọi là Bộ luật Gia Long là bộ luật chính thức của nước ta dưới thời nhà Nguyễn do Tổng trấn Nguyễn Văn Thành soạn thảo và vua Gia Long cho ban hành vào năm 1815. Hoàng Việt luật lệ được sử dụng trong suốt thời kỳ nhà Nguyễn, rồi dùng tiếp ở Trung Kỳ trong thời kỳ thực dân Pháp chiếm đóng Việt Nam. Bộ luật chia thành 22 cuốn gồm 398 điều. Trong đó, cuốn 6, 7, 8 quy định về hộ hôn gồm 66 điều luật [9].

Cả hai bộ luật này đều theo quan điểm Nho giáo, đề cao vai trò to lớn của gia đình, vai trò của người chồng, người cha, trong đó hôn nhân là một công cụ để củng cố quyền lực gia đình, dòng họ. Vì vậy, các vấn đề về HN&GD được quy định trong những chương lớn của cả hai bộ luật thể hiện sự quan tâm của giai cấp thống trị trong xã hội

nhằm duy trì sự thống trị của mình, củng cố trật tự xã hội và bảo vệ chế độ gia đình gia trưởng trong xã hội phong kiến Việt Nam. Điều đó thể hiện trong các quy định về kết hôn ở hai bộ luật như sau:

Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ đều quy định rất cụ thể về điều kiện kết hôn.

Điều kiện về sức khỏe, thể lực:

Con gái hứa gả chồng mà chưa thành hôn, nếu người con trai bị ác tật hay phạm tội hoặc phá tán gia sản thì cho phép người con gái được kêu quan mà trả đồ lễ. Nếu người con gái bị ác tật hay phạm tội thì không phải trả đồ lễ, trái luật thì xử phạt 80 trượng[10] (Điều 322).

Nếu trong việc cưới gả... bên nhà trai mạo nhận thì xử nặng thêm một bậc (... Lại như người con trai bị tàn tật, lại đưa anh em trai ra thay, mạo nhận là chú rể để gặp mặt, đến khi làm lễ thành hôn lại đưa người con trai bị tàn tật ra)... thì người con gái được phép từ bỏ hôn ước (Hộ luật, Quyển 7, Hoàng Việt luật lệ).

Điều kiện về sự tự nguyện kết hôn:

Việc kết hôn chỉ được thực hiện khi có sự đồng ý của cha mẹ hoặc người đứng đầu dòng họ làm chủ hôn (Điều 314 Quốc triều hình luật, Điều 94 Hoàng Việt luật lệ). Do hôn nhân hầu hết xuất phát từ quyền lợi của gia đình và dòng họ với mục đích duy trì sự giao kết giữa các dòng họ, thờ phụng tổ tiên và kế truyền dòng dõi tông tộc nên loại trừ sự tự do cá nhân của hai bên tham gia quan hệ hôn nhân. Tuy nhiên, quy định này có ngoại lệ: Kết hôn có thể do hai bên nam, nữ quyết định khi họ chỉ còn bà con xa hoặc họ ở xa nhà. Do đó, pháp luật thời kỳ này chưa ghi nhận sự tự nguyện kết hôn của hai bên nam nữ.

Điều kiện về độ tuổi kết hôn:

Cả hai bộ luật đều không quy định cụ thể về độ tuổi kết hôn. Tuy nhiên, trong Thiên Nam dư hạ tập (phần lệ Hồng Đức hôn giá) có viết: “Con trai 18 tuổi, con gái 16 tuổi mới có thể thành hôn”[11]. Có thể thấy, pháp luật thời kỳ này cũng đã có sự phân biệt độ tuổi kết hôn và đưa ra độ tuổi tối thiểu của con trai và con gái khi kết hôn.

Về các trường hợp cấm kết hôn:

Cả hai bộ luật đều đưa ra các trường hợp cấm kết hôn nhưng các điều cấm này khác với các điều cấm của pháp luật Việt Nam hiện hành đó là: Cấm kết hôn khi đang có

tang cha mẹ hoặc tang chồng; khi ông, bà, cha, mẹ đang bị giam cầm, tù tội (Điều 317, 318 Quốc Triều hình luật, Điều 99 Hoàng Việt luật lệ); cấm kết hôn giữa những người họ hàng thân thích (Điều 319 Quốc triều hình luật, Điều 100, 101, 102 Hoàng Việt luật lệ). Ngoài ra, tại mỗi bộ luật lại đưa ra những điều cấm riêng. Ví dụ: Cấm anh em lấy vợ góa của nhau, trò lấy vợ góa của thầy; cấm các vương hầu quý tộc, quan lại cậy thế bắt ép con gái nhà lành kết hôn với mình (Điều 324, 338 Quốc triều hình luật). Hoặc cấm quan cưới phụ nữ bộ dân làm thê thiếp, cấm cường hào cường đoạt đàn bà con gái làm vợ (Điều 102, 105 Hoàng Việt luật lệ). Việc quy định cấm các quan, vương hầu quý tộc bắt ép dân thường kết hôn với mình vì sợ các quan bị chi phối về mặt tình cảm làm sao nhãng bổn phận với triều đình, hoặc ngăn ngừa sự lộng quyền có thể đe dọa đến quyền lực của nhà Vua nhưng nó phần nào đã bảo vệ quyền lợi của người dân, bảo vệ phẩm giá của người phụ nữ.

Từ những phân tích trên đây, có thể thấy cả hai bộ luật trên đều mang lại những giá trị to lớn đối với pháp luật đương đại của nước nhà. Quốc triều hình luật so với Hoàng Việt luật lệ (bộ luật ra đời sau hàng thế kỷ), tuy chưa có tính khái quát cao và sự phân ngành rõ ràng nhưng Quốc triều hình luật lại coi trọng vấn đề bảo vệ người phụ nữ tốt hơn Hoàng Việt luật lệ.

Có thể nói, các quy định về HN&GD mà cụ thể là về các điều kiện kết hôn trong hai bộ luật này tuy còn có những hạn chế do ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo về trật tự gia đình gia trưởng và do bị chi phối bởi bản chất giai cấp nhưng không thể phủ nhận nó có nhiều điểm đặc sắc và tiên bộ, đặc biệt thể hiện sự quan tâm, coi trọng của nhà nước phong kiến Việt Nam về vấn đề HN&GD. Điều đó cho thấy các quy định này thực sự là những tinh hoa mà cha ông ta đã để lại cho các thế hệ đời sau.

2.1.2 Điều kiện kết hôn theo pháp luật thời kỳ Pháp thuộc

Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, Việt Nam là một nước thuộc địa nửa phong kiến. Cùng với việc duy trì quan hệ sản xuất phong kiến thì nền kinh tế, xã hội của đất nước luôn ở trình độ lạc hậu đi liền với những hủ tục đã ăn sâu từ nhiều thế kỷ trước. Thực dân Pháp và giai cấp địa chủ phong kiến đã lợi dụng chế độ HN&GD phong kiến đang tồn tại ở nước ta để củng cố nền thống trị của chúng. Sau khi đề ra chính sách “chia để trị”, thực dân Pháp đã tiến hành chia nước ta làm ba miền: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ và ban hành ba bộ dân luật khác nhau áp dụng cho từng miền, trong đó có các quy định điều chỉnh các quan hệ về HN&GD: Tại Bắc Kỳ có Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931, tại Trung Kỳ có Bộ dân luật Trung Kỳ năm 1936 và tại Nam Kỳ có Bộ dân luật giản yếu năm 1883. Nhìn chung, về nội dung của Bộ dân luật Bắc

Kỳ năm 1931 và Bộ dân luật Trung Kỳ năm 1936 đều phản ánh phong tục, tập quán, truyền thống của Việt Nam về HN&GD, riêng Bộ dân luật giản yếu năm 1883 chịu nhiều ảnh hưởng của Bộ luật dân sự (BLDS) Pháp năm 1804 nên có nhiều điểm cách tân theo quan niệm của các nhà làm luật phương Tây.

Điều kiện về độ tuổi kết hôn:

Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931 và Bộ dân luật Trung Kỳ năm 1936 quy định độ tuổi để hai bên nam nữ được phép kết hôn là: “nam tròn 18 tuổi, nữ tròn 15 tuổi” (Điều 74). Song có ngoại lệ: “Và trong trường hợp đặc biệt có thể cho miễn tuổi kết hôn và hạ xuống 15 tuổi đối với con trai và 12 tuổi đối với con gái” (Điều 75) Điểm này giống với Điều 144 BLDS Pháp năm 1804.

Còn tại Bộ dân luật giản yếu ở Nam Kỳ quy định: “con trai 16 tuổi, con gái 14 tuổi”[12] (tr.13) được phép kết hôn và không có quy định đặt cách miễn tuổi. Điều đó thể hiện sự không thống nhất về quy định độ tuổi được phép kết hôn trong cả nước dẫn đến việc áp dụng pháp luật gặp nhiều khó khăn, đồng thời chưa quan tâm đến vấn đề người chưa thành niên kết hôn và hậu quả pháp lý của vấn đề này. Tuy nhiên, việc đề cập đến độ tuổi kết hôn và coi đó là điều kiện bắt buộc để hôn nhân có hiệu lực thực sự là một điểm tiến bộ so với pháp luật thời kỳ phong kiến, phản ánh xu thế phát triển các quy định về điều kiện kết hôn trong pháp luật theo ảnh hưởng của các nước phương Tây.

Điều kiện về sự tự nguyện khi kết hôn:

Cả hai Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931 và Bộ dân luật Trung Kỳ năm 1936 đều đề cập đến tính tự nguyện của hai bên nam, nữ khi kết hôn: Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931 quy định: “Kết hôn tất phải cả hai bên nam nữ bằng lòng nhau mới được”[13] (Điều 76). Hay Bộ dân luật Trung Kỳ năm 1936 quy định: “Trước khi làm chứng thư giá thú, hương bộ phải xét qua hai bên đều thuận tình nhau mới được”[14] (Điều 76).

Tuy nhiên, bên cạnh sự bằng lòng của hai bên thì phải có sự ưng thuận của cha, mẹ, người thân thích hay người đỡ đầu mới được ghi nhận: “Phàm con cái đã thành niên hay chưa thành niên, không khi nào không có cha mẹ bằng lòng mà kết hôn được”. Nếu thiếu sự đồng ý của cha mẹ, việc kết hôn sẽ bị xử tiêu hôn khi cha mẹ yêu cầu[13] (Điều 77). Như vậy, mặc dù pháp luật thời kỳ này đã đề cập đến sự tự nguyện khi kết hôn của hai bên nam, nữ, đó là một tiến bộ lớn so với pháp luật thời kỳ phong kiến thể hiện sự khác biệt, thay đổi về tư duy của các nhà làm luật. Song do vẫn duy trì chế độ

hôn nhân cưỡng ép, phụ thuộc vào cha mẹ hoặc những người đứng đầu dòng họ nên sự tự nguyện đó chỉ được ghi nhận một phần.

Về các trường hợp cấm kết hôn:

Cả ba bộ luật thời kỳ này đều thể hiện những giá trị truyền thống từ pháp luật thời kỳ phong kiến như: Cấm kết hôn trong thời kỳ có tang - khi có cha mẹ hoặc tang chồng là 27 tháng, tang vợ là 12 tháng[13] (Điều 84); “Cấm lấy người thân thuộc trực hệ và một số người thuộc bàng hệ (anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha, chị dâu, em dâu, anh chồng, em chồng...”[13] (Điều 74). Có nghĩa là Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931 và Bộ dân luật Trung Kỳ năm 1936 chỉ cấm kết hôn giữa chị dâu với em chồng, giữa em dâu với anh chồng, còn cho phép người đàn ông được lấy em vợ hay chị vợ. Điều đó thể hiện rõ quan niệm người đàn bà lấy chồng thuộc về nhà chồng nhưng người đàn ông lấy vợ thì không thuộc về nhà vợ và khi người vợ chết thì người chồng không còn mối liên hệ nào với nhà vợ nữa. Ngoài ra pháp luật thời kỳ này thừa nhận chế độ đa thê khi quy định người đàn ông có quyền lấy nhiều vợ, thể hiện sự phân biệt địa vị, bất bình đẳng giữa nam và nữ[13] (Điều 79). Còn Bộ dân luật giản yếu năm 1883 quy định cởi mở hơn trong việc kết hôn giữa những người thuộc bàng hệ: Cấm kết hôn giữa anh, chị, em cùng cha khác mẹ hay cùng mẹ khác cha; giữa anh, chị, em họ đến bậc thứ sáu; giữa cháu gái với chú, bác hay cậu hoặc giữa cháu trai với cô hay dì. Như vậy, so với các quy định cấm kết hôn thời kỳ phong kiến, phạm vi cấm kết hôn ở cả ba bộ luật thời kỳ Pháp thuộc đều được thu hẹp hơn.

Tóm lại, cả ba bộ luật thời kỳ này đã có những tiến bộ đáng kể trong tư tưởng lập pháp như sự tự nguyện kết hôn, độ tuổi kết hôn, thu hẹp phạm vi kết hôn... nhưng do điều kiện kinh tế, xã hội còn quá nghèo nàn, lạc hậu, dưới ách thống trị của chế độ nửa thực dân nửa phong kiến và ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo luôn bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị và quyền lợi của người chồng nên các quy định về kết hôn còn nhiều hạn chế là điều không thể tránh khỏi.

2.1.3 Điều kiện kết hôn theo pháp luật thời kỳ từ năm 1945 đến nay

Giai đoạn 1945-1954:

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, đồng thời là sự ra đời của Hiến pháp năm 1946. Với tính chất là đạo luật cơ bản tạo cơ sở pháp lý để Nhà nước ta ban hành các văn bản pháp luật khác nhau điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong xã hội, trong đó có quan hệ HN&GD. Điều 9, Hiến pháp năm 1946 quy định: “Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện” có nghĩa, Hiến

pháp đã ghi nhận quyền bình đẳng của nam và nữ về mọi mặt, là cơ sở pháp lý vô cùng quan trọng để xây dựng chế độ HN&GD mới dân chủ và tiến bộ. Tuy nhiên, vào thời điểm đất nước đang gặp khó khăn trong tình trạng “ngàn cân treo sợi tóc” với ba thứ giặc tràn lan thì chúng ta chưa thể xây dựng ngay được một văn bản Luật HN&GD để thể chế hóa quy định tại Điều 9 Hiến pháp năm 1946.

Đến năm 1950, Nhà nước ta đã ban hành hai Sắc lệnh đầu tiên điều chỉnh quan hệ HN&GD, đó là Sắc lệnh số 90-SL ngày 10/10/1945 cho phép vận dụng những quy định trong pháp luật cũ một cách có chọn lọc theo nguyên tắc không đi ngược lại với lợi ích của nhân dân, của Nhà nước và Sắc lệnh số 97-SL ngày 22/02/1950 về sửa đổi một số quy lệ và chế định trong dân luật. Một trong những nội dung của hai Sắc lệnh này quy định về điều kiện kết hôn như: Cho phép người con đã thành niên lấy vợ, lấy chồng không cần phải có sự đồng ý của cha mẹ hoặc của các bậc tôn trưởng trong gia đình (Điều 2); xóa bỏ việc cấm kết hôn trong thời kỳ có tang (Điều 3)... Đây là những quy định mới và tiến bộ góp phần đáng kể vào việc xóa bỏ chế độ HN&GD phong kiến, lạc hậu, góp phần vào sự nghiệp giải phóng phụ nữ khỏi chế độ đó, thúc đẩy sự phát triển của xã hội Việt Nam trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Tuy nhiên, cả hai Sắc lệnh này vẫn chưa thể hiện đầy đủ và chặt chẽ về các vấn đề HN&GD nên các quy định về kết hôn cũng chưa được phản ánh một cách rõ nét.

Giai đoạn 1954-1975:

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta đã thắng lợi (năm 1954) nhưng đất nước ta vẫn tạm thời bị chia cắt làm hai miền với hai chế độ chính trị khác biệt. Miền Bắc được giải phóng, bước vào thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội, còn miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ, đấu tranh thống nhất nước nhà. Chính sự khác biệt đó làm cho hệ thống pháp luật điều chỉnh hai miền cũng khác nhau.

Ở miền Bắc:

Chế độ HN&GD phong kiến lạc hậu vẫn còn ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống nhân dân nên cần phải xóa bỏ triệt để những tàn tích đó, xây dựng chế độ HN&GD xã hội chủ nghĩa. Cùng với việc ban hành Hiến pháp năm 1959 vào ngày 31/12/1959 Quốc hội khóa I đã chính thức thông qua dự luật HN&GD ngày 29/12/1959. Luật gồm 6 chương và 35 điều, trong đó các quy định về vấn đề kết hôn được quy định tại Chương II, gồm 8 điều đã thể hiện một số nội dung tiến bộ so với pháp luật thời kỳ trước.

Về sự tự nguyện kết hôn:

Luật HN&GD năm 1959 quy định: “Con trai và con gái đến tuổi được hoàn toàn tự nguyện quyết định việc kết hôn của mình; không bên nào được ép buộc bên nào, không một ai được cưỡng ép, cản trở”[15] (Điều 4). Đây là điểm tiến bộ nổi bật của Luật so với những quy định của pháp luật trước đó, bởi lần đầu tiên sự tự nguyện của hai bên khi kết hôn được thừa nhận tuyệt đối mà không bị chi phối, ảnh hưởng của bất kỳ ai.

Về độ tuổi kết hôn:

“Con gái từ 18 tuổi trở lên, con trai từ 20 tuổi trở lên mới được kết hôn”[15] (Điều 6). So với các quy định trước đây, độ tuổi kết hôn trong Luật này được nâng lên, phản ánh nhận thức mới về sự phát triển tâm sinh lý của con người trong nhận thức của các nhà làm luật.

Về các trường hợp cấm kết hôn:

“Cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn với người khác”; “Cấm kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi...”[15] (Điều 5, 9, 10). Hoặc “Việc để tang không cản trở việc kết hôn”; “Đàn bà góa có quyền tái giá”[15] (Điều 7, 8). Những quy định này đã thu hẹp phạm vi cấm kết hôn đồng thời xóa bỏ các điều luật không còn phù hợp trước đây, giải phóng người phụ nữ khỏi tư tưởng phong kiến lạc hậu.

Từ sự phân tích trên cho thấy. Luật HN&GD năm 1959 đã khẳng định là công cụ pháp lý của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, phục vụ lợi ích của nhân dân lao động, là cơ sở mới để từng bước xây dựng Luật HN&GD trong hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa của Nhà nước ta.

Ở miền Nam:

Sau năm 1954, Đế quốc Mỹ đã thay chân thực dân Pháp, thực hiện âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược kiểu mới. Các văn bản pháp luật HN&GD do Nhà nước tay sai phản động của ngụy quyền Sài Gòn ban hành như: Luật Gia đình ngày 02/01/1959 (Luật số 1-59) dưới chế độ Ngô Đình Diệm; Sắc luật số 15/64 ngày 23/7/1964 về Giá thú, từ hệ và tài sản cộng đồng; Bộ dân luật 20/12/1972 dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu. Các văn bản này đã xóa bỏ chế độ đa thê đồng thời quy định các vấn đề về điều kiện kết hôn như sau:

Về độ tuổi kết hôn:

Các văn bản này đều quy định độ tuổi kết hôn của nam, nữ: “con gái 16 tuổi, con trai 18 tuổi”[16] (Điều 104). Tuy nhiên, Bộ dân luật Sài Gòn có ngoại lệ: “nếu có lý do trọng đại, nguyên thủ quốc gia có thể đặc cách cho miễn tuổi”[16] (Điều 104). Ngoài ra, việc kết hôn phải đáp ứng yếu tố về sức khỏe.

Về sự tự nguyện khi kết hôn:

Các văn bản đều ghi nhận sự tự nguyện khi kết hôn của đôi nam, nữ: “Sự ưng thuận của hai bên nam nữ là một điều kiện thiết yếu cho sự kết lập hôn thú”[16] (Điều 103) . Ngoài ra, “vị thành niên không thể kết hôn nếu không có sự ưng thuận của cha, mẹ...”[16] (Điều 105).

Về các trường hợp cấm kết hôn:

Điều 5 Luật số 1/59 quy định: “Cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn với người khác”. Hay cấm kết hôn giữa anh, chị, em ruột; anh, chị, em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha. Đối với những người khác có họ trong phạm vi năm đời hoặc có quan hệ thích thuộc về trực hệ thì việc kết hôn sẽ giải quyết theo phong tục tập quán... Còn Bộ Dân luật Sài Gòn quy định: “Không ai được phép kết hôn nếu hôn thú chưa đoạn tiêu”[16] (Điều 99); hoặc “Đối với người thân thuộc trong trực hệ, không cứ chính thức hay ngoại hôn và không cứ thứ bậc nào, không thể kết hôn với nhau”[16] (Điều 108). Ngoài ra, các trường hợp cấm kết hôn khác cũng được ghi nhận trong Điều 109, 110, 111 Luật này.

Như vậy, pháp luật thời kỳ này ở miền Nam, dù đã có những điểm tiến bộ như ghi nhận sự tự nguyện kết hôn, thừa nhận chế độ một vợ một chồng song vẫn thể hiện sự bất bình đẳng giữa nam và nữ, bảo vệ quyền gia trưởng trong gia đình.

Giai đoạn từ 1975-2000:

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi (30/4/1975), cả nước thống nhất đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Với tình hình mới đó thì việc áp dụng Luật HN&GD năm 1959 có một số điều không phù hợp nữa. Vì vậy, ngày 29/12/1986 Dự Luật HN&GD mới đã được Quốc hội khóa VII kỳ họp thứ 12 thông qua. Trên cơ sở kế thừa Luật HN&GD năm 1959, Luật HN&GD năm 1986 có nhiều điểm mới phù hợp hơn, các vấn đề về kết hôn được sắp xếp theo hướng chặt chẽ và hoàn thiện hơn, thể hiện:

Về độ tuổi kết hôn:

Luật HN&GD năm 1986 quy định: “Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên” [2] (Điều 5). Đây là sự kế thừa của Luật HN&GD năm 1959.

Về sự tự nguyện kết hôn:

Luật này ghi nhận nguyên tắc kết hôn tự nguyện, không bên nào được ép buộc, cản trở hay lừa dối bên nào. Đây cũng là cơ sở để quy định nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng[2] (Điều 6).

Về các trường hợp cấm kết hôn:

Cấm người đang có vợ hoặc có chồng; đang mắc bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức hành vi của mình, đang mắc bệnh hoa liễu; giữa những người cùng dòng máu về trực hệ. giữa anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, giữa những người khác có họ trong phạm vi ba đời...[2] (Điều 7). So với Luật HN&GD năm 1959, các điều cấm kết hôn trong Luật này đã được tập hợp trong một điều luật với phạm vi cấm kết hôn cũng được thu hẹp hơn. Ngoài ra, Điều 4 Luật HN&GD năm 1986 còn quy định: Cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, yếu sách của cải trong việc cưới hỏi... Cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác.

Như vậy, Luật HN&GD năm 1986 ra đời đã kế thừa những nguyên tắc dân chủ của Luật HN&GD năm 1959, những truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam và có những bước phát triển hơn điều chỉnh quan hệ xã hội về HN&GD, trong đó có quy định về điều kiện kết hôn của hai bên nam nữ. Là cơ sở pháp lý để Luật HN&GD năm 2000 tiếp tục kế thừa và phát triển.

Giai đoạn từ năm 2000 đến nay:

Sau hơn 10 năm thực hiện Luật HN&GD năm 1986, bước đầu các quy định về điều kiện kết hôn đã được khẳng định và thực thi. Tuy nhiên thực tiễn áp dụng Luật HN&GD năm 1986 đã bộc lộ nhiều điểm yếu trước những biến đổi của xã hội như: Vẫn còn tồn tại trường hợp tảo hôn, kết hôn không đăng ký, vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng... Tình hình đó đòi hỏi Nhà nước ta phải sửa đổi, bổ sung Luật HN&GD năm 1986 một cách toàn diện. Theo đó, Luật HN&GD năm 2000 đã được Quốc hội thông qua ngày 9/6/2000 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2001. Luật gồm 13 chương, 110 điều và vấn đề kết hôn được quy định tại Chương 2, từ Điều 9 đến Điều 17 của Luật này với một số nội dung cơ bản sau:

Về độ tuổi kết hôn:

Luật HN&GD năm 2000 kế thừa Luật HN&GD năm 1986 vẫn quy định: “Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên”[3] (Điều 9, Khoản 1).

Về sự tự nguyện kết hôn:

Là sự cụ thể hóa nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, Luật này quy định: “Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào, không ai được cưỡng ép hoặc cản trở”[3] (Điều 9, Khoản 2)

Về các trường hợp cấm kết hôn:

Ngoài việc kế thừa các quy định cấm kết hôn theo Luật HN&GD năm 1986, Luật HN&GD năm 2000 đã bổ sung thêm một số quy định mới cho phù hợp với tình hình thực tiễn như: Cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính: giữa những người đã từng có quan hệ nuôi dưỡng như cha mẹ nuôi với con nuôi, bố dượng và con riêng của vợ, giữa mẹ kế với con riêng của chồng...[3] (Điều 10).

Như vậy, Luật HN&GD năm 2000 đã góp phần xây dựng, hoàn thiện và bảo vệ chế độ HN&GD tiến bộ, ấm no, hạnh phúc ở Việt Nam, bảo vệ tốt hơn quyền con người, quyền công dân đặc biệt là quyền của phụ nữ và trẻ em trong lĩnh vực HN&GD. Tuy nhiên, sau 13 năm đi vào cuộc sống, trong bối cảnh đất nước đang tiến hành hội nhập quốc tế như hiện nay thì các quan hệ HN&GD, đặc biệt là các vấn đề về kết hôn cần có sự điều chỉnh phù hợp hơn của pháp luật. Trong bối cảnh như vậy, Luật HN&GD năm 2000 đã bộc lộ một số điểm bất cập, hạn chế như: Sự không thống nhất về độ tuổi kết hôn trong Luật HN&GD năm 2000 với quy định của BLDS về năng lực hành vi dân sự của người thành niên gây khó khăn cho cả bên hai vợ chồng trong việc tham gia vào các giao dịch dân sự hoặc trường hợp người bị mất năng lực hành vi dân sự nhưng chưa bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự mà UBND xã vẫn cho đăng ký kết hôn dẫn đến những hậu quả xấu cho xã hội... Do đó, việc sửa đổi, bổ sung Luật này là yêu cầu cấp thiết nhằm đáp ứng đòi hỏi của thực tế các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực HN&GD, cụ thể là vấn đề kết hôn.

Chính vì vậy, tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XIII, Luật HN&GD năm 2014 chính thức được thông qua ngày 19/6/2014 có hiệu lực thi hành từ 01/01/2015, Luật gồm 10 chương với 133 điều và vấn đề kết hôn được quy định tại Chương II từ Điều 8 đến Điều 16 của Luật HN&GD năm 2014. Ngoài việc kế thừa những quy định của Luật HN&GD năm 2000. Luật HN&GD năm 2014 có những sửa đổi, bổ sung thêm một số

quy định cho phù hợp với tình hình thực tiễn như: Nâng độ tuổi kết hôn từ 20 tuổi với nam, từ 18 tuổi với nữ lên từ “đủ” 20 tuổi với nam, từ “đủ” 18 tuổi với nữ, Không cấm kết hôn đồng giới với quy định “không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới”[4] (Điều 8). Nghĩa là, những người đồng giới tính có thể kết hôn nhưng không được pháp luật thừa nhận, khi có tranh chấp xảy ra sẽ không được pháp luật bảo vệ...

Tóm lại, theo từng giai đoạn lịch sử để phù hợp với sự phát triển của đất nước và thực tiễn các quan hệ HN&GD, Nhà nước ta đã kịp thời ban hành các văn bản pháp luật về HN&GD, đặc biệt là các quy định về kết hôn. Đó là công cụ pháp lý của Nhà nước ta nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân lao động, góp phần xây dựng đất nước vững mạnh, phát triển phồn vinh và những gia đình ấm no, bình đẳng, hạnh phúc.

2.2 Điều kiện kết hôn theo luật hôn nhân và gia đình Việt Nam hiện hành

Kết hôn là hiện tượng xã hội có tính tự nhiên nhằm mục đích xác lập quan hệ vợ chồng, cùng nhau xây dựng gia đình, nuôi dạy con và phát triển kinh tế. Kết hôn là quyền công dân, kết hôn hay không, kết hôn với ai và kết hôn khi nào là do nam nữ quyết định. Tuy nhiên, khi kết hôn, công dân phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về kết hôn và một trong các điều kiện đó chính là độ tuổi kết hôn.

2.2.1 Điều kiện về độ tuổi kết hôn

Luật HN&GD năm 2014 quy định tuổi kết hôn là: “Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên”[4] (Khoản 1 Điều 8). Việc quy định tuổi kết hôn như trên là căn cứ vào sự phát triển tâm sinh lý của con người và sự phù hợp với các quy định trong BLDS và BLTTDS Việt Nam về năng lực hành vi dân sự của cá nhân.

Thứ nhất, quy định tuổi kết hôn căn cứ vào sự phát triển tâm sinh lý của con người.

Trước đây, theo quan điểm phong kiến: “Gái thập tam, nam thập lục”, có nghĩa là 13 tuổi đối với nữ và 16 tuổi đối với nam là độ tuổi có thể kết hôn. Vì người xưa cho rằng: Kết hôn đồng nghĩa với việc sinh con, để cái để nối dõi tông đường, thờ phụng tổ tiên. Cho nên, nam nữ đến độ tuổi có khả năng sinh sản là có thể kết hôn mà không xét đến các yếu tố khác như: Bản thân họ đã phát triển đầy đủ hay chưa? Họ sẽ sinh con, nuôi dạy con và lo toan cuộc sống gia đình như thế nào khi tuổi đời còn quá trẻ. Chính vì vậy, cuộc sống của những gia đình trẻ này luôn rơi vào tình cảnh túng quẫn, đói

nghèo, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn trong khi con cái của họ bị suy dinh dưỡng, thấp còi, không được đi học đầy đủ... làm chậm quá trình phát triển của xã hội.

Ngày nay, theo kết quả nghiên cứu của nền y học hiện đại thì về tuổi, lứa tuổi 10-18 tuổi (còn gọi là vị thành niên) là giai đoạn chuyển tiếp từ trẻ em sang người trưởng thành, thể hiện ở sự phát triển của cơ quan sinh dục và cơ thể nói chung, chuẩn bị sẵn sàng cho hoạt động sinh sản. Và mặc dù ở tuổi dậy thì, tuổi có quan hệ tình dục lần đầu có xu hướng sớm hơn nhưng không có ý nghĩa đánh dấu sự trưởng thành, hoàn thiện cả về sinh lý lẫn tâm lý, không có nghĩa là các em đã sẵn sàng cho cuộc sống HN&GD. Còn về giải phẫu sinh lý nữ, khi mang thai và sinh con trước tuổi 18, cơ thể người mẹ chưa hoàn thiện, khung xương chậu, bộ phận sinh dục đang trong quá trình phát triển chưa ổn định, nếu sinh con, nguy cơ đẻ khó, tai biến sản khoa sẽ tăng lên, đưa trẻ sinh ra dễ có nguy cơ non tháng nhẹ cân, suy dinh dưỡng[28]. Do vậy, để đảm bảo cho con sinh ra được khỏe mạnh, bảo đảm sức khỏe cho người phụ nữ mang thai cũng như có kiến thức chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cái và xây dựng hạnh phúc gia đình thì người phụ nữ phải đạt đến độ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) mới nên kết hôn.

Ngoài ra, theo các chuyên gia y tế thì ở giai đoạn chuyển tiếp từ trẻ em sang người lớn, trong cùng một độ tuổi, nữ giới bao giờ cũng phát triển sớm hơn nam giới cả về sinh lý và nhận thức. Do đó, nếu nữ giới từ đủ 18 tuổi có thể bước vào cuộc sống hôn nhân thì nam giới cũng phải từ đủ 20 tuổi mới kết hôn. Đủ 20 tuổi đối với nam là độ tuổi phát triển tương đối đầy đủ về mặt thể lực cũng như có sự trưởng thành nhất định về mặt tâm lý, có ý thức trách nhiệm làm chồng, làm cha, biết lo toan, gánh vác kinh tế và giữ vai trò làm trụ cột gia đình. Đó là yếu tố cần thiết và đặc biệt quan trọng để đảm bảo cho việc xây dựng một cuộc sống gia đình sau khi kết hôn được ổn định, ấm no và hạnh phúc. Chính vì vậy, Luật HN&GD năm 2014 đã quy định độ tuổi kết hôn là đủ 20 tuổi trở lên đối với nam và đủ 18 tuổi trở lên đối với nữ.

Thứ hai, về sự phù hợp với BLDS và BLTTDS Việt Nam.

Việc quy định độ tuổi kết hôn trong Luật HN&GD năm 2014 đã thay đổi so với Luật HN&GD năm 1959, 1986 và 2000 nhằm thống nhất với quy định về năng lực hành vi dân sự của cá nhân trong BLDS năm 2015 và quy định về năng lực hành vi tố tụng dân sự của đương sự trong BLTTDS năm 2015. Bởi thực tế cho thấy, nếu theo cách tính tuổi kết hôn trong các Luật HN&GD trước đó: “Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên” có nghĩa, nam đã bước sang tuổi 20 (19 tuổi cộng 1 ngày) và nữ đã bước sang tuổi 18 (17 tuổi cộng 1 ngày) thì được phép kết hôn[20] (tiểu mục a, Mục 1). Như vậy,

người nữ giới sẽ đương nhiên là chủ thể của quan hệ HN&GD, họ sẽ được cấp Giấy chứng nhận kết hôn và chung sống thành vợ chồng cũng như có đầy đủ năng lực hành vi và các quyền, nghĩa vụ của một người vợ, họ có quyền sinh con đẻ cái, có quyền có tài sản, đứng tên sở hữu, sử dụng tài sản, được quyền tham gia các giao dịch dân sự... Tuy nhiên, trên thực tế họ lại không có đầy đủ các quyền nói trên, bởi BLDS năm 2015 quy định: “Người từ đủ 18 tuổi trở lên là người thành niên. Người chưa đủ 18 tuổi là người chưa thành niên”[21] (Điều 20, 21), mà người thành niên mới là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ. Trong trường hợp này, người vợ là người chưa thành niên nên chưa có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và cũng theo Bộ luật này: “Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ 18 tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi”[21] (Điều 21). Có nghĩa, khi làm vợ họ sẽ không thể tự mình tham gia xác lập các giao dịch dân sự lớn, chẳng hạn mua bán nhà đất, xe cộ, tàu thuyền.... vay, thuê, mượn tài sản; là chủ thể các hoạt động đầu tư, kinh doanh... mà cần phải có người đại diện theo pháp luật (như cha, mẹ hoặc người giám hộ) thực hiện. Hơn nữa, trong đời sống vợ chồng, nếu họ chung sống không hạnh phúc dẫn đến ly hôn hoặc với các mối quan hệ khác trong xã hội, nếu quyền và lợi ích hợp pháp của những người vợ này bị xâm phạm, họ cũng không thể tự mình đứng đơn hoặc tham gia tố tụng với tư cách độc lập để bảo vệ quyền lợi cho mình, vì pháp luật Tố tụng dân sự quy định: “Đương sự là người từ đủ 18 tuổi trở lên có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự”[22]. Nếu chưa đủ 18 tuổi thì việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện. Trong khi đó, theo Luật HN&GD thì ly hôn lại là quyền về nhân thân, chỉ bản thân vợ, chồng mới có quyền yêu cầu. Đây chính là sự mâu thuẫn giữa các Luật HN&GD trước đó với BLDS và BLTTDS, gây ra nhiều khó khăn, vướng mắc và khó giải quyết trong đời sống hôn nhân khi có tranh chấp xảy ra. Do vậy, Luật HN&GD năm 2014 đã sửa đổi quy định về độ tuổi kết hôn nhằm giải quyết sự bất cập nói trên giúp cho việc áp dụng pháp luật được thống nhất trong cuộc sống.

Ngoài ra, về kỹ thuật lập pháp thì Luật HN&GD được coi là luật chuyên ngành, còn BLDS được coi là luật chung (luật gốc) mà luật chuyên ngành thì phải phù hợp với luật gốc cho nên để tránh những mâu thuẫn, chồng chéo thì phải thống nhất các quy định giữa hai Luật để đảm bảo cho việc áp dụng chúng trong thực tế được đồng bộ và có hiệu quả. Tương tự như vậy, BLTTDS cũng là luật về hình thức chung cho các luật chuyên ngành khác, trong đó có Luật HN&GD. Vì vậy, việc quy định độ tuổi kết hôn: “Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên” là hoàn toàn phù hợp với BLDS và BLTTDS nước ta.

2.2.2 Sự tự nguyện của hai bên nam nữ khi kết hôn

Theo quy định Luật HN&GD hiện hành thì “việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định”[4] (Khoản 2 Điều 8). Sự tự nguyện trong việc kết hôn của hai bên nam, nữ thể hiện ở các mặt sau:

Về mặt ý chí chủ quan thì tự nguyện kết hôn là việc hai bên nam nữ xuất phát từ tình yêu chân chính giữa họ, mong muốn thành vợ chồng của nhau, được gắn bó, cùng nhau chung sống suốt đời nhằm thỏa mãn nhu cầu tình cảm giữa hai người và cùng nhau xây dựng gia đình mà không nhằm các mục đích giả tạo khác. Ph.Ăngghen đã khẳng định: “Sự luyến ái qua lại giữa đôi bên phải là lý do cao hơn hết thảy trong việc kết hôn”[23] (tr.98).

Ngoài ra, sự tự nguyện còn thể hiện ở sự tự do, độc lập về ý chí của mỗi bên khi quyết định kết hôn mà không bị tác động bởi bên còn lại hay của bất kỳ người nào khác, không bị lừa dối hoặc cưỡng ép khiến họ phải kết hôn trái với nguyện vọng của bản thân. Đây là yếu tố quan trọng đảm bảo cho hôn nhân có thể tồn tại lâu dài và bền vững.

Về hành vi khách quan: “Việc đăng ký kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch”[4] (Điều 9). Và hai bên nam, nữ phải “cùng có mặt khi đăng ký kết hôn”[24] (Khoản 1 Điều 18); “cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn”[24] (Khoản 2 Điều 18) sau khi bày tỏ ý chí tự nguyện kết hôn trước cán bộ tư pháp - hộ tịch trong buổi đăng ký kết hôn nhằm đảm bảo cho họ được tự do thể hiện ý chí và tình cảm của mình, khẳng định mục đích xây dựng gia đình và chung sống lâu dài của họ. Về nguyên tắc không thể có hôn nhân ngoài ý muốn của người kết hôn. Đây là điều kiện hết sức quan trọng mà pháp luật của hầu hết các nước trên thế giới ghi nhận để đảm bảo giá trị đích thực của hôn nhân bởi cuộc sống gia đình chỉ có hạnh phúc khi được xây dựng trên cơ sở sự hòa hợp và tự nguyện của hai bên nam nữ.

Có thể nói, quy định về sự tự nguyện khi kết hôn theo Luật HN&GD hiện hành là hoàn toàn phù hợp với tinh thần của Điều 16 Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền UDHR năm 1948: “Nam và nữ có quyền bình đẳng trong việc kết hôn, trong thời gian chung sống và khi ly hôn. Việc kết hôn chỉ được tiến hành với sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cặp vợ chồng tương lai”[25] (tr.238). và phù hợp với BLDS năm 2015: “Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình có quyền tự do kết hôn, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào, không ai được cản trở

hôn nhân tự nguyện, tiến bộ hoặc cưỡng ép kết hôn”[21] . Sự cưỡng ép, lừa dối từ hai phía đối với nhau, sự cưỡng ép hay cản trở từ phía gia đình, xã hội đều không thể đem lại hạnh phúc trong quan hệ vợ chồng. Pháp luật tôn trọng và bảo vệ quyền lợi của các bên khi xác lập quan hệ hôn nhân, vì vậy việc kết hôn có thể bị hủy khi có dấu hiệu cưỡng ép, không tự nguyện.

Như vậy, ý chí tự nguyện của các bên nam nữ là điều kiện cần thiết quyết định tính hợp pháp của hôn nhân nhưng việc đánh giá sự tự nguyện không chỉ căn cứ vào ý chí thực sự của nam, nữ dựa trên tình yêu chân thành giữa họ mà còn phải dựa trên cơ sở pháp lý là mục đích của việc kết hôn, là mong muốn của những người kết hôn đạt tới. Mục đích đó không có gì khác là để được cùng nhau chung sống và xây dựng gia đình hạnh phúc, dân chủ, hòa thuận và bền vững. Luật HN&GD năm 2014 quy định về sự tự nguyện của hai bên nam, nữ khi kết hôn là nhằm xóa bỏ hoàn toàn chế độ hôn nhân phụ thuộc vào cha mẹ trong gia đình phong kiến và xây dựng hôn nhân gia đình xã hội chủ nghĩa trên nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ một vợ một chồng và vợ chồng bình đẳng.

2.2.3 Không bị mất năng lực hành vi dân sự

Về mặt kỹ thuật lập pháp, theo các Luật HN&GD trước đây, quy định về điều kiện kết hôn: Không bị mất năng lực hành vi dân sự được đặt chung trong một điều bao gồm các trường hợp cấm kết hôn. Có nghĩa, quy định này thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn. Tuy nhiên, xét thấy việc kết hôn phải dựa trên sự tự nguyện hoàn toàn của hai bên nam, nữ nhằm đảm bảo cho họ được tự do thể hiện ý chí và tình cảm của mình mà với những người bị mất năng lực hành vi dân sự, họ không thể hiện được sự tự nguyện của họ trong việc kết hôn thì chắc chắn họ không thỏa mãn điều kiện kết hôn. Chính vì vậy, Luật HN&GD năm 2014 đã tách quy định này ra khỏi các trường hợp cấm kết hôn và đưa vào một điểm riêng trong phần điều kiện kết hôn nhấn mạnh sự cần thiết, quan trọng của nó. Đó là một trong những điều kiện tiên quyết buộc các bên nam nữ phải thỏa mãn khi kết hôn cũng như là yếu tố cơ bản để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định việc đăng ký kết hôn cho các bên.

Về phương diện pháp lý, khi tham gia vào các giao dịch dân sự nói chung và quan hệ HN&GD nói riêng, chủ thể phải có đủ năng lực hành vi theo quy định của pháp luật. Nếu một người bị xác định là mất năng lực hành vi dân sự thì người đó sẽ bị giới hạn rất nhiều quyền lợi trong đó có quyền kết hôn. Theo BLDS năm 2015 định nghĩa mất năng lực hành vi dân sự là: “Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền,

lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần”[21] (Khoản 1 Điều 22). Trên cơ sở đó, Luật HN&GD quy định: Nam, nữ kết hôn với nhau phải thỏa mãn điều kiện không bị mất năng lực hành vi dân sự[4] (Điều c Khoản 1 Điều 8). Quy định này cũng là sự kế thừa, phát triển của Luật HN&GD năm 1986 và Luật HN&GD năm 2000. Theo Luật HN&GD năm 1986 thì trường hợp: “Đang mắc bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức được hành vi của mình...”[2] (Khoản b Điều 7) thuộc trường hợp cấm kết hôn và theo quy định của Luật HN&GD năm 2000 thì: “Cấm kết hôn đối với người mất năng lực hành vi dân sự”[3 Khoản 2 Điều 10]. Về bản chất, quy định của hai Luật trên đều giống với Luật HN&GD năm 2014 tuy nhiên Luật HN&GD năm 2000 và Luật HN&GD năm 2014 có phát triển hơn trong việc thay đổi về mặt thuật ngữ, thể hiện tính khái quát, bao hàm hơn và hoàn toàn phù hợp với BLDS năm 2015 về năng lực hành vi dân sự của cá nhân. Có thể thấy, quy định này là hoàn toàn đúng đắn và cần thiết bởi lẽ, đối với những người bị mất năng lực hành vi dân sự, việc họ thể hiện ý chí tự nguyện - một nguyên tắc quan trọng của Luật HN&GD năm 2014 là không thể xác định được.

Ngoài ra, sau khi xác lập quan hệ hôn nhân gia đình, các bên nam, nữ bên cạnh việc được hưởng những quyền lợi thì cũng phải thực hiện những nghĩa vụ, trách nhiệm đối với vợ mình, chồng mình và đối với các con mình cũng như trách nhiệm đối với gia đình và xã hội. Nhưng đối với những người đang mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức hoặc làm chủ được hành vi của mình thì họ không thể thực hiện được trách nhiệm của họ cho nên, nếu những người này kết hôn sẽ ảnh hưởng tới quyền lợi của vợ hoặc chồng và con cái họ.

Mặt khác, dựa trên các căn cứ khoa học cho thấy bệnh tâm thần là loại bệnh có tính di truyền và trong nhiều trường hợp họ có thể gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe của người vợ chồng cũng như các con họ nên các nhà làm luật cho rằng, cần phải có quy định cấm những người mắc các bệnh này kết hôn để đảm bảo cho những đứa trẻ sinh ra được khỏe mạnh, phát triển tốt, bảo đảm sự an toàn về tính mạng của những người khác trong gia đình và hạn chế tối đa những hậu quả xấu do việc kết hôn của những người này gây ra cho xã hội. Do đó, khi Tòa án ra quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự thì người đó bị cấm kết hôn và quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn từ chối đăng ký kết hôn nếu người bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự xin đăng ký kết hôn.

2.2.4 Điều kiện kết hôn không cùng giới tính

Về vấn đề đồng giới hiện nay có rất nhiều tuyên bố của các tổ chức quốc tế cùng với các kết quả nghiên cứu đều chỉ ra rằng đồng tính, song tính và chuyển giới không phải là bệnh, không thể lây lan và người đồng tính là những con người tự nhiên của xã hội. Chính vì vậy, ở một số nước Bắc Âu như Bỉ, Đan Mạch, Hà Lan và Mỹ đã cho phép những người cùng giới tính kết hôn, trên cơ sở lập luận rằng điều này là sự tôn trọng quyền tự do lựa chọn hạnh phúc của con người, là nâng cao giá trị nhân văn, giá trị xã hội vẫn có của pháp luật. Tuy nhiên, theo quan điểm truyền thống cũng như tập quán gia đình của người Việt Nam từ muôn đời nay thì hôn nhân chính là để xây dựng gia đình và gia đình phải thực hiện các chức năng xã hội cơ bản của nó trong đó có chức năng sinh đẻ nhằm duy trì và phát triển nòi giống mà trên thực tế nếu hai người cùng giới tính kết hôn sẽ không có khả năng sinh đẻ con chung. Do vậy, chỉ những người không cùng giới tính (nghĩa là một nam, một nữ) kết hôn mới có thể cùng nhau thực hiện được chức năng này. Xuất phát từ quan điểm trên, pháp luật Việt Nam hiện hành quy định điều kiện kết hôn phải là những người không cùng giới tính. Quy định này nhằm bảo vệ chế độ hôn nhân truyền thống, bảo đảm sự yên ấm, hạnh phúc của mỗi gia đình và bảo đảm cho tương lai của đất nước.

Trước đây, Luật HN&GD năm 1959 và năm 1986 không quy định cụ thể về điều kiện kết hôn không cùng giới tính, dẫn đến tình trạng trên thực tế ở một số địa phương đã có hiện tượng các cặp nam hoặc các cặp nữ chung sống với nhau như vợ chồng và con số này đang ngày càng có chiều hướng gia tăng, làm ảnh hưởng tới giá trị hôn nhân truyền thống, không phù hợp với chức năng duy trì nòi giống của gia đình và ảnh hưởng không tốt đến việc giáo dục thế hệ trẻ. Do vậy, để hạn chế tình trạng trên thì Luật HN&GD năm 2000 đã quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính. Tuy nhiên, trong vài năm gần đây, do quan điểm nhận thức của xã hội về vấn đề này đã thay đổi. Rất nhiều nước trên thế giới thừa nhận việc kết hôn của những người cùng giới đã chứng minh: Hôn nhân đồng giới không ảnh hưởng đến quan niệm xã hội về tầm quan trọng của hôn nhân truyền thống; hôn nhân đồng giới nó tính bình đẳng tương đối cao vì hai người ít có sự phân công lao động hay trách nhiệm theo giới, đồng thời các cặp đồng tính có thể nuôi con nuôi hoặc có thể sinh con nhờ xin tinh trùng, trứng và những đứa trẻ được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục bởi các cặp đồng tính không bị ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của trẻ... Do vậy, Luật HN&GD hiện hành đã bỏ quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính.

Ở góc độ quyền con người, việc bỏ quy định “cấm” thể hiện tính nhân văn, góp phần giảm bớt sự kỳ thị đối với cộng đồng người đồng tính, song tính, chuyển giới. Tuy nhiên, việc kết hôn giữa những người cùng giới tính là vấn đề xã hội có tính nhạy cảm

cao, bởi cả thế giới có gần 200 quốc gia nhưng đến nay mới chỉ có 36 nước cho phép kết hôn đồng giới. Thậm chí Pháp là đất nước rất văn minh, tiến bộ khi đưa vấn đề này ra bàn thảo từ những năm 80 thế kỷ trước nhưng việc cho phép người đồng tính kết hôn cũng chỉ mới được thừa nhận gần đây trong khi nước ta lại là một nước đi lên từ nền nông nghiệp lạc hậu với tư tưởng Nho giáo đã ăn sâu vào tiềm thức con người thì không thể ngay lập tức thừa nhận hôn nhân đồng giới mà vấn đề này cần phải được xem xét, cân nhắc, nhìn nhận trên nhiều khía cạnh khác nhau với lộ trình và những bước đi phù hợp. Do đó, Luật HN&GD nước ta không cấm nhưng cũng không thừa nhận hôn nhân cùng giới.

Mặc dù về pháp lý không thừa nhận việc kết hôn đồng giới nhưng Nhà nước ta cũng không can thiệp bằng những biện pháp hành chính vào quyền được sống theo bản dạng giới và khuynh hướng tính dục của họ. Bởi đó là quyền con người của mỗi cá nhân mà chúng ta cần tôn trọng. Tuy nhiên, trên thực tế quan hệ của họ vẫn tồn tại và vẫn cần pháp luật điều chỉnh trong khi Luật HN&GD hiện hành lại còn bỏ ngỏ không quy định về việc sống chung này. Vì vậy, vấn đề này sẽ được giải quyết ra sao? Đó là một câu hỏi và giải pháp trong trường hợp này là cần phải có văn bản hướng dẫn Luật HN&GD để điều chỉnh ngay vấn đề sống chung của người đồng giới nhằm bắt kịp với thực tiễn cuộc sống.

2.2.5 Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn

Chỉ khi hai bên nam, nữ tuân thủ đầy đủ các điều kiện về độ tuổi kết hôn, về tự nguyện kết hôn, không bị mất năng lực hành vi dân sự, không cùng giới tính và không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn tại Khoản 2 Điều 5 của Luật HN&GD năm 2014 thì việc kết hôn đó mới có giá trị pháp lý và được Nhà nước bảo vệ. Luật HN&GD năm 1959, 1986, 2000 và 2014 đều có điều khoản quy định về các trường hợp cấm kết hôn bởi đây là vấn đề hết sức quan trọng trong cuộc sống xã hội. Tuy nhiên, xuất phát từ thực tế vẫn có những trường hợp người đã có vợ hoặc có chồng nhưng vẫn kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ, hoặc tồn tại hôn nhân giữa hai bên nam, nữ có quan hệ nuôi dưỡng hoặc cùng dòng máu về trực hệ... Và hậu quả đều đem lại sự đau khổ, bất hạnh cho các gia đình, kéo theo nhiều hệ lụy tiêu cực cho xã hội và không phù hợp với truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam. Do vậy, trên cơ sở kế thừa và phát triển các Luật HN&GD trước đó, Luật HN&GD hiện hành đã quy định rất cụ thể các trường hợp cấm kết hôn đồng thời, có bổ sung thêm một số trường hợp mới cho phù hợp với thực tiễn cuộc sống xã hội hiện nay.

Thứ nhất, cấm kết hôn giả tạo

Hôn nhân là sự liên kết giữa một người đàn ông và một người đàn bà trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và bình đẳng theo quy định của pháp luật nhằm chung sống với nhau suốt đời và xây dựng gia đình hạnh phúc, dân chủ, hòa thuận. Do vậy, pháp luật chỉ thừa nhận và bảo vệ những cuộc hôn nhân hướng tới mục đích xây dựng gia đình nêu trên mà không cho phép cũng như cấm việc kết hôn nhằm các mục đích khác. Luật HN&GD năm 2014 quy định: Cấm kết hôn giả tạo, mà “Kết hôn giả tạo là việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài, hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình”[4] (Khoản 11 Điều 3). Như vậy, có thể thấy về mặt pháp lý, kết hôn giả tạo là một cuộc hôn nhân hợp pháp do vẫn đảm bảo đầy đủ các thủ tục cũng như thỏa mãn các điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật. Song về mặt thực tế thì đôi vợ chồng đó không hề chung sống với nhau hoặc nếu có sống cùng nhau nhưng lại không nhằm mục đích xây dựng gia đình mà vì các mục đích khác như: Lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác... Do vậy, tất cả các trường hợp kết hôn giả tạo, khi có yêu cầu, TAND sẽ xem xét và ra quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật nhằm bảo đảm thực hiện nguyên tắc HN&GD tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc và bền vững.

Thứ hai, tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn

Tảo hôn

Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo số liệu thống kê của Cục bảo vệ, chăm sóc trẻ em, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì hiện nay ở nước ta nạn tảo hôn vẫn còn khá phổ biến, đặc biệt là ở khu vực nông thôn và miền núi. Ví dụ: Theo kết quả thống kê, từ năm 2021 đến tháng 8/2023 toàn tỉnh Điện Biên có 11.543 cặp vợ chồng kết hôn, trong đó số cặp vợ chồng tảo hôn là 3.229, chiếm 28,5%. Tình trạng tảo hôn trên địa bàn tỉnh chủ yếu diễn ra ở đồng bào dân tộc Mông. Lứa tuổi phổ biến thường ở độ tuổi 15 đến 17 đối với nữ, 16 đến 19 tuổi đối với nam[29].

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới nạn tảo hôn như: Do ảnh hưởng bởi tư tưởng, quan niệm, thành kiến cũng như các phong tục tập quán lạc hậu đã ăn sâu vào đời sống cộng đồng và có sức ảnh hưởng nhất định qua nhiều thế hệ người Việt Nam đặc biệt, ở các

khu vực nông thôn và miền núi. Bên cạnh đó, ở nước ta trong những năm gần đây do điều kiện kinh tế phát triển đáng kể và chất lượng cuộc sống của người dân được nâng cao nhất là ở khu vực thành thị nên độ tuổi dậy thì đối với trẻ em trai và trẻ em gái đã có những thay đổi nhất định. Điều này dẫn đến xu hướng chưa đến tuổi kết hôn các em đã có quan hệ tình yêu vượt quá giới hạn. Nhiều trường hợp phải làm bố, làm mẹ ngoài ý muốn bằng cách “cưới chạy, cưới chui” (tảo hôn). Ngoài ra, còn nhiều nguyên nhân khác dẫn đến việc tảo hôn và hậu quả chung từ việc này đã kéo theo rất nhiều hệ lụy, tác động tiêu cực tới đời sống HN&GD như: Đa phần những gia đình tảo hôn thường có cuộc sống rất khó khăn, hay xảy ra mâu thuẫn, con cái của những cặp vợ chồng tảo hôn thường bị suy dinh dưỡng, không được hưởng các quyền cơ bản của trẻ em và ngay bản thân những bà mẹ trẻ cũng bị ảnh hưởng đến sức khỏe do cơ thể họ còn chưa phát triển hoàn thiện mọi chức năng tâm sinh lý... Như vậy, việc tảo hôn là thực sự nguy hại cho đời sống HN&GD, cho bản thân các bên nam, nữ, cho con cái họ nên các biện pháp hạn chế tình trạng tảo hôn là thực sự cần thiết.

Tuy nhiên, hiện nay các biện pháp này mới chỉ tập trung vào trường hợp kết hôn trước tuổi luật định nên khi có yêu cầu, Tòa án sẽ xem xét và có chế tài xử hủy việc kết hôn trái pháp luật. Trong khi đó, những trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng trước tuổi luật định, không đăng ký kết hôn mới thực sự là vấn đề đáng lo ngại mà hiện tại chúng ta chưa có các biện pháp can thiệp thỏa đáng. Nhà nước không công nhận những cuộc hôn nhân này nhưng những đứa trẻ vẫn ra đời và các gia đình như vậy vẫn tồn tại trong xã hội. Vậy “hệ lụy” từ các cuộc “hôn nhân” này sẽ giải quyết như thế nào? Đây thực sự là một vấn đề cần nhiều hướng giải quyết, nhất là trong việc tuyên truyền pháp luật để người dân thay đổi nhận thức đồng thời có các biện pháp xử lý thích hợp góp phần hạn chế tình trạng trên và thúc đẩy xã hội phát triển.

Cưỡng ép kết hôn

Kết hôn là một quyền nhân thân của cá nhân mà lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận: “Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau”[26] (Điều 36). Do vậy, nam, nữ có quyền kết hôn khi đến tuổi luật định song phải thỏa mãn điều kiện về sự tự nguyện mới được phép kết hôn. Nếu việc kết hôn mà thiếu đi sự tự nguyện của hai bên nam, nữ như kết hôn do bị cưỡng ép hoặc lừa dối thì cuộc hôn nhân đó sẽ không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Luật HN&GD năm 2014 quy định: Cường ép kết hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn trái với ý muốn của họ. Như vậy, nếu một bên đe dọa (có thể là dọa giết, dọa tự tử...); uy hiếp tinh thần (như nếu không kết hôn sẽ gây tổn hại về tính mạng sức khỏe, danh dự, nhân phẩm...); hành hạ, đối xử tàn tệ (như gây đau đớn về thể xác cho người đó hoặc thân nhân của họ; hoặc yêu sách của cải (như đòi rất nhiều tiền và tài sản để kết hôn) hoặc sử dụng hành vi khác (như cho vay với lãi suất cao rồi tìm mọi cách để bắt họ kết hôn để trừ nợ, lừa đảo chiếm đoạt tài sản rồi dùng nó để làm điều kiện trao đổi hôn nhân; hay dùng mọi cách để khiến đối phương khiến mình mang thai rồi lấy đó như cái “cớ” để ép người đó phải “chịu trách nhiệm”...) để ép buộc bên kia phải chấp nhận kết hôn trái với ý muốn của người đó thì được coi là cưỡng ép kết hôn. Ngoài ra, việc cả hai bên nam, nữ bị cưỡng ép kết hôn cũng thuộc trường hợp cấm kết hôn, như cha mẹ buộc con phải kết hôn để trừ nợ. Đây là trường hợp khá phổ biến ở đồng bào các dân tộc thiểu số trong các gia đình nghèo (mặc dù hiện nay giảm đáng kể); hoặc trường hợp cha mẹ hai bên đã từng có hứa hẹn nên ép con cái của họ kết hôn với nhau... Tất cả những hành động ép buộc đó đều xuất phát từ tư tưởng phong kiến “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy”, trái ngược với tinh thần tự nguyện của pháp luật HN&GD Việt Nam, gây ảnh hưởng đến đời sống của hai bên nam nữ, đặc biệt là ảnh hưởng đến quyền tự do dân chủ của con người. Do vậy pháp luật nước ta đã quy định: Cấm cưỡng ép kết hôn[4] (điểm b Khoản 2 Điều 5).

Tuy nhiên, cũng cần phải phân biệt giữa trường hợp “cưỡng ép” với trường hợp “thuyết phục” bởi, hai trường hợp này tuy khá giống nhau về mặt ngữ nghĩa do đều chỉ việc quyết định kết hôn không xuất phát từ sự tự nguyện ban đầu của người kết hôn song về bản chất sự việc thì hai trường hợp này lại hoàn toàn khác nhau. Có thể hiểu, một người bị “cưỡng ép” tức là về mặt ý chí người đó không thể tự làm chủ, họ phải chịu sự điều khiển của người khác thậm chí họ bị áp đặt, bị lệ thuộc làm cho quyết định của họ phải thay đổi và không đúng với ý chí mà họ muốn. Ví dụ, người bị cưỡng ép, bị đe dọa, uy hiếp tinh thần, bị hành hạ, ngược đãi, phải chịu áp chế về sức khỏe, tính mạng... mà không thể làm gì hơn để giữ sự tự quyết của mình; còn trường hợp bị “thuyết phục” thì hoàn toàn tự do về mặt ý chí, thoải mái trong tư tưởng. Nói một cách khác, họ vẫn có thể tự quyết định vấn đề của mình nếu họ muốn. Do vậy, để xem xét một cuộc hôn nhân có sự cưỡng ép hay không, hoàn toàn dựa vào ý chí chủ thể tham gia mong muốn hay không mong muốn việc kết hôn đó.

Lừa dối kết hôn

Lừa dối kết hôn là trường hợp một bên hoặc người thứ ba đã có hành vi cố ý nói sai sự thật về một người nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về bản thân người mà họ sẽ kết hôn làm cho họ lầm tưởng mà đồng ý kết hôn. Hành vi cố ý nói sai sự thật có thể là: Người này không có khả năng sinh lí hoặc bị nhiễm HIV nhưng đã cố tình che giấu để kết hôn hoặc phạm tội nghiêm trọng như giết người, cướp của đang bỏ trốn nhưng lại nói dối để kết hôn nhằm che giấu tiền án tiền sự, kết hôn để tránh sự truy nã của cảnh sát... Các hành vi này đều là sự cố ý làm sai lệch sự thật về bản thân của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia lầm tưởng về người họ sẽ kết hôn mà đồng ý kết hôn. Do đó, người bị lừa dối hoàn toàn không biết mình đang bị lừa dối và không thực sự tự nguyện trong việc kết hôn. Trong những trường hợp này, khi có yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật thì cuộc hôn nhân đó sẽ bị hủy theo luật định. Tuy nhiên, cũng cần phải phân biệt giữa hành vi lừa dối với sự nhầm lẫn kết hôn bởi phần lớn sự nhầm lẫn đó không gây ra những hậu quả nghiêm trọng ảnh hưởng đến sự tự nguyện khi quyết định kết hôn cũng như đời sống hôn nhân của hai bên nam, nữ. Vì vậy, Luật HN&GD hiện hành không coi sự nhầm lẫn là một trong những lí do thiếu sự tự nguyện kết hôn để yêu cầu tuyên bố hôn nhân vô hiệu. Ví dụ: Một người vì lầm tưởng đối tượng của mình là một người giàu có mà quyết định đi tới hôn nhân nhưng sau khi kết hôn mới phát hiện ra sự thật hoàn toàn trái ngược với những gì đã tưởng tượng và cho rằng mình bị lừa dối thì điều này không được coi là lừa dối kết hôn hoặc các trường hợp khác như nhầm lẫn về tuổi tác, về nghề nghiệp, về địa vị xã hội hay hoàn cảnh gia đình... Nếu vì sự nhầm lẫn đó mà dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng thì theo yêu cầu của họ, Tòa án chỉ có thể xử theo thủ tục ly hôn chứ không thể xử hủy hôn nhân trái pháp luật.

Như vậy, việc xác định thế nào là kết hôn trái pháp luật do bị lừa dối hoàn toàn không dễ dàng nhất là khi các quy định pháp luật về vấn đề này trong Luật HN&GD năm 2014 còn chưa cụ thể. Do đó, việc phải đưa ra văn bản hướng dẫn chi tiết về vấn đề này là hoàn toàn cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

Cản trở kết hôn

Cản trở kết hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để ngăn cản việc kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này. Có thể thấy, thông thường việc cản trở này sẽ do người thứ ba (có thể do gia đình của một trong hai bên hoặc của cả hai bên nam nữ, hoặc một đối tượng khác muốn kết hôn với một trong hai bên nam, nữ mà người này không muốn, hay nói cách khác người cản trở không phải một trong hai người kết hôn) thực hiện. Các hành vi được sử dụng để “cản trở kết hôn” cũng giống như các hành vi được sử dụng để “cưỡng ép kết hôn” như: Đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu

sách của cải hoặc hành vi khác song về mục đích cuối cùng lại khác nhau bởi, “cưỡng ép” là bắt ép người khác phải kết hôn còn “cản trở” là không cho người khác kết hôn khi họ có đủ điều kiện kết hôn theo luật định. Tất cả các hành vi này đều khiến cho người kết hôn bị rơi vào tình trạng thiếu sự tự nguyện, không thể quyết định được hôn nhân của mình và phải đồng ý kết hôn hoặc từ bỏ ý định kết hôn ban đầu. Có thể thấy, khi họ thường xuyên bị đối xử tàn ác làm cho đau đớn, khổ sở về thể xác cũng như tinh thần; họ bị đe dọa bằng vũ lực gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, tài sản của bản thân hoặc thân nhân của họ hoặc bị đòi hỏi của cải như là một trong những điều kiện bắt buộc để được kết hôn trong khi bản thân họ không thể có đủ số của cải đó... thì họ không còn đủ sự tự nguyện để tiếp tục mong muốn kết hôn như lúc đầu nữa mà phải chấp nhận từ bỏ ý định kết hôn. Do vậy, cản trở kết hôn là hành vi vi phạm pháp luật, đáng lên án mà Luật HN&GD Việt Nam nghiêm cấm nhằm đảm bảo cho việc kết hôn cũng như xây dựng gia đình hoàn toàn trên tinh thần tự nguyện, góp phần bảo đảm quyền con người, quyền công dân cũng như quyền kết hôn, quyền được sống trong hạnh phúc và bền vững của mỗi cá nhân trong xã hội. Đây cũng là sự kế thừa quy định cấm cản trở hôn nhân tự nguyện của Luật HN&GD năm 2000 và Luật HN&GD năm 2014 đã bổ sung thêm phần định nghĩa thế nào là cản trở kết hôn để việc hiểu luật và áp dụng luật được rõ ràng, minh bạch và thống nhất trong thực tiễn.

Thứ ba, người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định hôn nhân phải theo nguyên tắc một vợ một chồng[26 Điều 36]. Cụ thể hóa nguyên tắc này, Luật HN&GD hiện hành quy định: Cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ[4] (Điều 2, 5). Theo nguyên tắc đó, chỉ những người chưa kết hôn hoặc những người tuy đã kết hôn nhưng vợ hoặc chồng họ đã chết hoặc vợ chồng đã ly hôn thì mới có quyền kết hôn. Quy định này nhằm xóa bỏ tàn dư chế độ đa thê phong kiến, xóa bỏ sự đối xử bất bình đẳng đối với phụ nữ, phù hợp với thực tiễn xã hội bởi lẽ, chỉ có hôn nhân một vợ một chồng mới đảm bảo gia đình bền vững, hạnh phúc và vợ chồng mới thực sự yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Tuy nhiên, cũng cần phải lưu ý trường hợp người bị Tòa án tuyên bố đã chết theo BLDS năm 2015 đó là nếu sau ba năm, kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống; biệt tích trong chiến tranh sau năm năm, kể từ ngày chiến tranh kết

thức mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống; bị tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai mà sau hai năm, kể từ ngày tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai đó chấm dứt vẫn không có tin tức xác thực là còn sống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; biệt tích năm năm liền trở lên và không có tin tức xác thực là còn sống; thời hạn này được tính từ ngày biết được tin tức cuối cùng về người đó; nếu không xác định được ngày có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có tin tức cuối cùng; nếu không xác định được ngày, tháng có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng. Sau khi tuyên bố của Tòa án về một người đã chết có hiệu lực pháp luật, thì vợ hoặc chồng của người đó có quyền kết hôn với người khác. Trường hợp người bị tuyên bố là đã chết lại trở về và Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố đã chết mà vợ hoặc chồng của người đó đã kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được xác lập sau vẫn có hiệu lực pháp luật mà không vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng; nếu người vợ hoặc người chồng chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân của họ đương nhiên được khôi phục lại.

Ngoài ra, ở nước ta hiện nay vẫn tồn tại trường hợp một chồng hai vợ hoặc một vợ hai chồng. Đó là trường hợp cán bộ, bộ đội miền Nam đã có vợ hoặc chồng ở miền Nam, tập kết ra Bắc (năm 1954) lại lấy vợ hoặc chồng khác. Sau khi đất nước thống nhất (ngày 30 tháng 4 năm 1975), họ trở về đoàn tụ gia đình dẫn đến hiện tượng một người có hai vợ hoặc hai chồng. Những trường hợp này là do hoàn cảnh lịch sử của đất nước vừa trải qua một cuộc chiến tranh ác liệt kéo dài, đất nước bị chia cắt hơn hai chục năm ròng rã, nhiều gia đình vợ chồng sống xa nhau quá lâu, không biết tin tức của nhau hoặc tin tức không xác thực mới dẫn đến hoàn cảnh éo le như trên. Do đó, đây là hậu quả của chiến tranh - một vấn đề xã hội phức tạp nên khi giải quyết cần phải xem xét một cách thấu tình đạt lý. Mặc dù quan hệ hôn nhân của họ trên thực tế đã vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng nhưng vẫn không bị coi là trái pháp luật đồng thời quyền và lợi ích của tất cả các bên đều được pháp luật quan tâm, bảo vệ đặc biệt là quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em[27] (mục 1).

Thứ tư, kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng:

Luật HN&GD hiện hành quy định cấm: “Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ: giữa những người có họ trong phạm vi ba đời”[4] (Điểm d Khoản 2 Điều 5). Những người cùng dòng máu về trực hệ là những

người có quan hệ huyết thống, trong đó, người này sinh ra người kia kế tiếp nhau như cha mẹ đối với con; ông bà đối với cháu nội và cháu ngoại. Còn những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra gồm cha mẹ là đời thứ nhất, anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai: anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba. Theo đó, những người bị cấm kết hôn cụ thể là: Giữa cha mẹ với con; giữa ông bà với cháu nội, ngoại, giữa anh, chị, em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha với nhau; giữa bác ruột, chú ruột, cậu ruột với cháu gái, cô ruột, dì ruột với cháu trai, giữa anh chị em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì với nhau. Quy định này là sự kế thừa của Luật HN&GD năm 2000 và hoàn toàn phù hợp với khoa học và phong tục tập quán của nước ta, bởi lẽ:

Xét về mặt khoa học, y học đã nghiên cứu về những cặp hôn nhân cận huyết thống thì ngay cả những cặp vợ chồng khỏe mạnh vẫn có nguy cơ sinh con dị dạng hoặc mang các bệnh di truyền như: Mù màu, bạch tạng, da vảy cá... đồng thời, hôn nhân cận huyết thống còn là cơ sở cho những gen lặn bệnh lý tương đồng ở những ông bố, bà mẹ kết hợp với nhau và kết quả là sinh ra những đứa con bệnh tật hoặc dị dạng di truyền, thậm chí những đứa trẻ đó có thể tử vong ngay sau khi sinh. Tuy nhiên, khoa học cũng chứng minh chỉ việc kết hôn trong phạm vi ba đời mới tạo ra các nguy cơ về bệnh lý như trên còn bước sang đời thứ tư thì việc kết hôn của nam nữ với nhau không còn ảnh hưởng nữa. Do vậy, để đảm bảo sự phát triển về mặt thể chất, trí tuệ, sự lành mạnh của nòi giống thế hệ con cái cũng như tạo ra những điều kiện tốt hơn cho việc tổ hợp gen nhằm tạo nên những cơ thể mới với những đặc điểm sinh học trội hơn nên Luật HN&GD nước ta đã quy định cấm kết hôn giữa những người có quan hệ gần gũi nhau về mặt huyết thống trong phạm vi ba đời.

Xét về mặt xã hội và truyền thống thì theo phong tục tập quán nước ta, từ các Bộ luật cổ đã có quy định cấm kết hôn giữa những người có cùng huyết thống dù xa hay gần. Bởi người xưa hiểu rằng, việc kết hôn giữa những người này sẽ phá vỡ tôn ti trật tự trong họ hàng, trong cách xưng hô, làm cho những chuẩn mực đạo đức bị xâm phạm, suy đồi, ảnh hưởng tới sự lành mạnh trong quan hệ giữa các thế hệ của gia đình Việt Nam. Theo đó, tinh thần này đã được các Luật HN&GD về sau kế thừa và có sự bổ sung, thay đổi một số nội dung cho phù hợp với những minh chứng khoa học và phù hợp với thực tiễn. Ví dụ: Luật HN&GD năm 1959, quy định: “Cấm kết hôn giữa anh chị em ruột, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha. Đối với những người khác có họ trong phạm vi năm đời hoặc có quan hệ thích thuộc về trực hệ, thì việc kết hôn sẽ giải quyết theo phong tục tập quán”[15 Điều 9]. Nhưng đến Luật

HN&GD năm 1986 và năm 2000 cũng như Luật HN&GD hiện hành vẫn cấm kết hôn giữa anh chị em ruột, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha... song đã thu hẹp phạm vi cấm kết hôn là giữa những người có họ trong phạm vi ba đời. Bởi lẽ, các quan hệ kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi năm đời không còn ảnh hưởng lớn đến thuần phong mỹ tục của người Việt Nam nữa nên dù quy định cấm là hoàn toàn cần thiết nhưng chỉ cấm trong phạm vi ba đời mà thôi.

Ngoài ra, Luật HN&GD hiện hành còn quy định cấm kết hôn “giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng”[4] (Khoản 2 Điều 5). Quy định này so với Luật HN&GD năm 1986 đã mở rộng phạm vi kết hôn hơn nhiều vì Luật HN&GD năm 1986 chỉ quy định cấm kết hôn “giữa cha mẹ nuôi và con nuôi”[2] (Điều 7) trong khi Luật HN&GD năm 2000 và Luật HN&GD năm 2014 còn quy định cấm cả những người “đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, giữa cha chồng với con dâu”... Xét về mặt huyết thống, những người này không có quan hệ huyết thống nhưng họ lại từng có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng như: Cha, mẹ nuôi – con nuôi; từng là cha, mẹ nuôi – con nuôi; cha chồng - con dâu; mẹ vợ - con rể; cha dượng con riêng của vợ và mẹ kế - con riêng của chồng. Pháp luật cấm những người này kết hôn với nhau nhằm đảm bảo thuần phong mỹ tục, tránh đảo lộn trật tự trong gia đình, phù hợp với đạo đức xã hội và những giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam. Như vậy, Luật không cấm việc kết hôn giữa con nuôi với con đẻ, anh, chị, em nuôi với nhau, chị dâu với em chồng hoặc em dâu với anh chồng. Nếu những người này có đủ điều kiện kết hôn và thực hiện việc đăng ký kết hôn theo đúng trình tự luật định thì việc kết hôn của họ sẽ được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, đây là những trường hợp kết hôn khá “đặc biệt” nên hai bên nam, nữ cũng cần lưu ý đến tập quán địa phương cũng như tranh thủ được sự ủng hộ của cha mẹ, gia đình để việc kết hôn được thuận lợi, đảm bảo cuộc sống hạnh phúc sau này.

Có thể thấy, quy định của pháp luật hiện hành là chặt chẽ, bảo đảm giữ gìn những giá trị tốt đẹp của gia đình Việt Nam, ngăn chặn những trường hợp lợi dụng mối quan hệ phụ thuộc để ép buộc đối phương kết hôn với mình như cha mẹ nuôi với con nuôi, những người đã từng là bố chồng với con dâu... Do vậy, đây vừa là quy định của pháp luật vừa là một quy tắc đạo đức bắt buộc mọi người phải tuân theo nhằm hướng đến một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

2.3 Điều kiện kết hôn theo pháp luật một số quốc gia trên thế giới

2.3.1 Điều kiện kết hôn theo pháp luật của Cộng hòa Pháp

Trên thế giới có những văn bản quy phạm pháp luật nổi tiếng bởi sự trường tồn của chúng. Đó là những minh chứng sinh động nhất về tính hợp lý của văn bản quy phạm pháp luật, bởi những văn bản quy phạm pháp luật không hợp lý sẽ nhanh chóng bị đời sống thực tiễn loại bỏ.

Sự trường tồn ở đây được xét trên hai phương diện:

Một là, chúng có hiệu lực điều chỉnh lâu dài các quan hệ xã hội.

Hai là, có thể chúng không còn hiệu lực trên thực tế nữa nhưng tư tưởng, tinh thần của nó được tiếp thu và thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật của các đời sau. Một trong những ví dụ điển hình là Bộ luật Dân sự Napoleon năm 1804. Bộ luật này đã tồn tại trên 200 năm vẫn giữ nguyên cấu trúc gồm Thiên mở đầu và 3 Quyền với 2283 điều, trong đó vấn đề kết hôn được quy định ở Chương 1, Thiên V, Quyền thứ nhất từ Điều 144 đến Điều 202[17], với một số nội dung cơ bản như sau:

Về độ tuổi kết hôn:

Điều 144 quy định: “Nam chưa tròn mười tám tuổi, nữ chưa tròn mười lăm tuổi không được kết hôn”. Có nghĩa là nam phải đủ mười tám tuổi, nữ phải đủ mười lăm tuổi mới được kết hôn, tuy nhiên cũng có ngoại lệ: “Viện trưởng Viện Công tố bên cạnh Tòa án sơ thẩm nơi đăng ký kết hôn có thể cho miễn chấp hành quy định về độ tuổi kết hôn”[17] (Điều 145). So với pháp luật Việt Nam thì độ tuổi này thấp hơn nhưng do nền kinh tế - xã hội của Pháp phát triển hơn nước ta, họ có điều kiện tốt hơn nên tâm sinh lý của thanh niên Pháp cũng phát triển nhanh hơn thanh niên nước ta. Vì vậy, việc quy định độ tuổi trên là hoàn toàn dễ hiểu.

Về sự tự nguyện kết hôn:

“Không được phép kết hôn nếu không có sự tự nguyện”[17] (Điều 146). Có thể thấy, sự tự nguyện là một điều kiện bắt buộc phải đáp ứng nếu đôi bên muốn kết hôn. Đây cũng là một trong những nguyên tắc tiến bộ của BLDS Pháp mà pháp luật Việt Nam đã tiếp thu.

Về các trường hợp cấm kết hôn:

Được quy định ở nhiều điều luật với cách sử dụng từ “không” rất hữu hiệu, thể hiện phạm vi cấm kết hôn rất cụ thể và được nhấn mạnh tuyệt đối đến nỗi ngay cả trong cách thể hiện điều kiện về độ tuổi cũng như điều kiện về sự tự nguyện cũng được trình

bày dưới dạng điều cấm. BLDS Pháp cấm: Kết hôn khi chưa đủ tuổi quy định; khi không có sự tự nguyện, người chưa thành niên chưa có sự đồng ý của cha mẹ hoặc một bên cha, mẹ. Nếu cha mẹ không còn thì phải có sự đồng ý của ông, bà nội ngoại hai bên... và dự liệu các trường hợp rất cụ thể xảy ra đối với người chưa thành niên muốn kết hôn. Điều đó thể hiện sự quan tâm rất lớn của các nhà làm luật đối với đối tượng người chưa thành niên do họ hiểu được tâm sinh lý của đối tượng này trong cuộc sống nhất là trong lĩnh vực hôn nhân gia đình. Ngoài ra, BLDS Pháp còn quy định cấm kết hôn: “Về trục hệ, nghiêm cấm kết hôn giữa các tôn thuộc và ti thuộc chính thức hoặc ngoài giá thú và giữa những người thích thuộc cùng một dòng họ”[17] (Điều 161) hay “Nghiêm cấm việc kết hôn giữa chú, bác trai và cháu gái, giữa cô, bác gái và cháu trai dù quan hệ họ hàng là chính thức hay ngoài giá thú”[17] (Điều 163)... Tuy nhiên, trong trường hợp đặc biệt, Tổng thống có thể hủy bỏ các điều cấm ở Điều 161, 163.

Như vậy, từ sự phân tích trên đây có thể thấy những điểm tiên bộ vượt thời gian của BLDS Pháp, thể hiện tính hợp lý của các văn bản này trong thực tiễn cuộc sống và sự trường tồn của nó trong lịch sử nước Pháp cũng như đối với nền luật pháp thế giới. Đây cũng là cơ sở rất thiết thực để pháp luật HN&GD Việt Nam kế thừa, học tập và phát huy.

2.3.2 Điều kiện kết hôn theo pháp luật của Cộng hòa liên bang Đức

Trong hệ thống pháp luật của Cộng hòa liên bang Đức, Luật Gia đình là một bộ phận chuyên ngành của Luật Dân sự. Luật Gia đình điều chỉnh các quan hệ pháp luật giữa các cá nhân có liên quan với nhau qua hôn nhân, qua quan hệ gia đình và qua quan hệ huyết thống. Các quy định về Luật Gia đình được tập trung chủ yếu trong Quyển IV của BLDS và được chia thành ba chương: Hôn nhân dân sự: Họ hàng: Giám hộ, chăm sóc pháp luật và hỗ trợ. Chương Hôn nhân dân sự được quy định từ Điều 1297 đến 1388, trong đó vẫn đề kết hôn từ Điều 1297 đến Điều 1320[18], cụ thể như sau:

Về độ tuổi kết hôn:

Luật này quy định cả nam và nữ là 18 tuổi. Người tròn 16 tuổi mà chưa đủ 18 tuổi chỉ có thể kết hôn nếu Tòa án gia đình chấp nhận đơn xin miễn đòi hỏi đủ tuổi và người chồng hoặc người vợ tương lai đủ 18 tuổi, sự đồng ý của cha mẹ hay người giám hộ là không cần thiết. Như vậy, so với BLDS Pháp và Luật HN&GD Việt Nam thì Luật này có điểm khác ở chỗ: Độ tuổi kết hôn của nam và nữ đều là 18 tuổi mà không có sự phân biệt về giới tính dẫn đến hạ thấp độ tuổi kết hôn của nữ. Ngoài ra, quy định trên

vẫn cho phép người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi kết hôn giống BLDS Pháp song phải có sự cho phép của Tòa án gia đình hoặc nếu người chồng hoặc người vợ tương lai đã đủ 18 tuổi mà không cần sự đồng ý của cha mẹ hay người giám hộ.

Về sự tự nguyện kết hôn:

Cũng giống như BLDS Pháp và Luật HN&GD nước ta, Luật này cũng đề cập đến sự tự nguyện kết hôn của hai bên nam nữ và coi đó là điều kiện bắt buộc để có thể kết hôn.

Về các trường hợp cấm kết hôn:

Việc kết hôn bị cấm đối với những người đang có vợ hoặc có chồng và với người mất năng lực hành vi dân sự, giữa những người cùng dòng máu trực hệ, giữa anh chị em ruột, anh chị em cùng mẹ khác cha hay cùng cha khác mẹ, giữa cha mẹ nuôi và con nuôi, kể cả khi quan hệ cha mẹ nuôi và con nuôi đã kết thúc. Ngoài ra, việc chung sống như vợ chồng không có giá thú cũng không được pháp luật công nhận. Như vậy, các trường hợp cấm kết hôn trong Luật này cũng tương đồng với BLDS Pháp và Luật HN&GD nước ta song phạm vi cấm lại rộng hơn, ví dụ Luật này không nhắc tới việc cấm cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, mẹ kế với con riêng của chồng... như trong Luật HN&GD Việt Nam.

Có thể nói, Luật gia đình của Cộng hòa liên bang Đức tuy có những điểm khác với BLDS Pháp và Luật HN&GD Việt Nam song cũng có rất nhiều điểm tiến bộ mà luật pháp nước ta cần nghiên cứu và học tập, áp dụng sao cho phù hợp với đất nước, con người cũng như các điều kiện của nước ta.

2.3.3 Điều kiện kết hôn theo pháp luật của Thái Lan

Là một nước trong khu vực ASEAN, Thái Lan có nhiều nét tương đồng về văn hóa so với Việt Nam. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế, xã hội cũng như phong tục tập quán và những yếu tố khác có ảnh hưởng lớn tới pháp luật điều chỉnh các lĩnh vực trong đời sống xã hội nói chung hay vấn đề kết hôn nói riêng nên cũng có những sự tương đồng và khác biệt so với pháp luật Việt Nam. Điều đó thể hiện rất cụ thể trong Quyển V: Gia đình của BLDS và Thương Mại Thái Lan[19].

Về vấn đề đính hôn:

Đây là một nghi lễ quan trọng trong đời sống hôn nhân của người Thái Lan và việc đính hôn chỉ có thể thực hiện được khi người đàn ông và người đàn bà đủ 17 tuổi. Trong trường hợp đính hôn trước tuổi quy định thì phải có sự đồng ý của bố mẹ đẻ, bố mẹ nuôi hay người giám hộ. Việc đính hôn không đáp ứng được những điều kiện trên là vô hiệu. Điều này thật sự có ý nghĩa đối với việc bảo vệ quyền lợi của các bên vì nếu việc đính hôn vô hiệu, các bên sẽ không phải thực hiện cam kết là xác lập quan hệ hôn nhân. Do vậy, với những trường hợp đính hôn có hiệu lực, nếu các bên vi phạm điều kiện đó sẽ phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, BLDS và Thương mại Thái Lan cũng quy định: Khi có sự cố quan trọng xảy ra đối với một bên làm cho việc kết hôn đối với bên kia không còn phù hợp nữa thì người đàn ông hay người đàn bà đều có thể khước từ thỏa thuận đính hôn. Trường hợp sự cố xảy ra với người đàn bà, người đàn ông có quyền khước từ thỏa thuận đính hôn nhưng người đàn bà không phải hoàn trả ‘không man’ tài sản mà khi đính hôn người đàn ông trao cho người đàn bà. Nhưng ngược lại, nếu sự cố xảy ra với người đàn ông và người đàn bà khước từ thỏa thuận đính hôn thì người đàn bà không phải hoàn trả “không man”. Có thể thấy, đây là điểm ưu tiên thể hiện việc bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ về vấn đề kết hôn trong bộ luật này.

Về điều kiện kết hôn:

Các quy định về điều kiện kết hôn thể hiện sự bình đẳng giữa nam và nữ. “Việc kết hôn chỉ có thể được thực hiện khi người đàn ông và người đàn bà đã đủ 17 tuổi”[19] (Điều 1448) và phải đồng ý kết hôn. Như vậy, cũng giống Luật HN&GD nước ta, pháp luật của Thái Lan quy định về sự tự nguyện kết hôn song lại khác nước ta ở điểm: Không quy định hạ thấp tuổi kết hôn với nữ mà buộc cả hai bên đều phải đủ 17 tuổi mới được kết hôn và độ tuổi này về mặt bằng chung là thấp so với các nước.

Các trường hợp cấm kết hôn:

Cấm kết hôn đối với người mất trí hoặc bị tuyên bố là không có năng lực hành vi[19] (Điều 1449); giữa những người có quan hệ huyết thống trực hệ, quan hệ họ hàng trên dưới hoặc anh em, chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha[19] (Điều 1450); giữa cha mẹ nuôi với con nuôi[19 Điều 1451]; đối với người đang có vợ, có chồng[19] (Điều 1452).

Như vậy, có thể thấy thông qua các quy định về kết hôn, pháp luật Thái Lan có nhiều điểm tiến bộ thể hiện quyền bình đẳng giữa nam và nữ đồng thời bảo vệ quyền tự do kết hôn của người phụ nữ. Đây là điểm tương đồng rất rõ rệt so với Luật

HN&GD nước ta. Tuy nhiên, hiện nay pháp luật nước ta không điều chỉnh vấn đề đính hôn nữa mà các quy định về đính hôn trong pháp luật Thái Lan hiện hành chỉ tương đồng với luật Việt Nam như đã trình bày ở trên. Thiết nghĩ, trong đời sống xã hội, khi các bên nam, nữ còn coi trọng các nghi lễ, nhất là nghi lễ đính hôn thì việc điều chỉnh pháp luật về vấn đề này là cần thiết. Ở Việt Nam, suốt thời gian dài, các nghi lễ này thường được đơn giản hóa nên hiện nay, trong đời sống hôn nhân của người Việt Nam, nghi lễ đính hôn thường ít được nhắc tới.

2.4 Ý nghĩa của kết hôn và các điều kiện kết hôn:

2.4.1 Ý nghĩa về mặt pháp lý

Điều kiện kết hôn là các tiêu chuẩn pháp lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt ra thông qua các quy phạm pháp luật buộc các bên nam nữ phải đáp ứng, trên cơ sở đó việc kết hôn của họ mới được công nhận là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ và là nền móng cho kết hôn, sự kiện pháp lý xác lập quan hệ hôn nhân giữa hai bên nam, nữ do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ vợ chồng giữa họ với nhau. Và việc quy định các điều kiện kết hôn cũng như những đường lối giải quyết các vi phạm điều kiện kết hôn, đó là cách để nhà nước quản lý việc kết hôn của các cá nhân trong xã hội góp phần đảm bảo trật tự gia đình, xã hội, phù hợp với thuần phong mỹ tục, bảo vệ được pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích hợp pháp của công dân, là tiền đề để xây dựng gia đình thực sự đầm ấm, bền vững và hạnh phúc. Các quy định về các điều kiện kết hôn còn là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các vấn đề liên quan đến vi phạm các điều kiện kết hôn, kết hôn trái pháp luật. Do đó, các quy định này có ý nghĩa rất quan trọng trong hoạt động xét xử của TAND đồng thời là cơ sở để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể giúp cho việc giải quyết các tranh chấp về HN&GD được khách quan, thống nhất, đúng pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho các bên.

2.4.2 Ý nghĩa về mặt kinh tế - xã hội

2.4.2.1 Ý nghĩa về kinh tế - xã hội

Việt Nam đang trong quá trình phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội theo xu hướng hội nhập toàn cầu. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thì chất lượng cuộc sống của nhiều tầng lớp nhân dân mà đặc biệt tại các đô thị đã được cải thiện một cách đáng kể. Theo đó, thực trạng về thể chất cũng như tâm sinh lý của lứa tuổi thanh niên hiện nay phát triển rất sớm và có nhiều thay đổi dẫn đến nạn tảo hôn,

tình trạng chung sống như vợ chồng, đặc biệt là vấn đề hôn nhân giữa những người cùng giới tính xảy ra khá phổ biến, gây ảnh hưởng đến nhiều mặt của đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sự hội nhập quốc tế làm cho văn hóa Việt Nam có nhiều chuyển biến cả theo chiều hướng tích cực lẫn chiều hướng tiêu cực, ảnh hưởng đến lối sống, cách nghĩ và hành động của không nhỏ những cá nhân trong xã hội. Điển hình như việc suy nghĩ thoáng hơn trong lối sống làm xuất hiện những suy thoái về đạo đức, văn hóa khiến cho những mối quan hệ ngoài giá thú, quan hệ ngoại tình ngày một gia tăng. Vì vậy, việc quy định về các điều kiện kết hôn cũng như những đường lối xử lý các hậu quả pháp lý phát sinh từ các quan hệ này là hoàn toàn cần thiết và phù hợp với thực tiễn.

2.4.2.2 Ý nghĩa về khoa học, kỹ thuật và công nghệ

Sự phát triển của nền kinh tế - xã hội cũng đồng thời tạo đà cho khoa học, kỹ thuật và công nghệ ngày càng phát triển trong đó điển hình nhất là y học. Với việc được cung cấp thêm nhiều trang thiết bị, kỹ thuật hiện đại, công nghệ tiên tiến thì y học nước ta đang ngày càng có những bước tiến rõ rệt và ngày càng thể hiện vai trò quan trọng đối với xã hội nói chung và trong lĩnh vực HN&GD nói riêng.

2.4.2.3 Ý nghĩa về hội nhập quốc tế

Hội nhập quốc tế là một xu thế tất yếu lớn của thế giới bởi rất nhiều lợi ích mà nó tạo ra cho tất cả các nước trong đó có Việt Nam, đó là: Quá trình hội nhập giúp mở rộng thị trường để thúc đẩy thương mại và các quan hệ kinh tế quốc tế khác, từ đó thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế-xã hội, hội nhập giúp bổ sung những giá trị và tiến bộ của văn hóa, văn minh của thế giới, làm giàu văn hóa dân tộc và thúc đẩy tiến bộ xã hội.... Tuy nhiên, hội nhập cũng đặt nước ta trước nhiều bất lợi và thách thức, trong đó phải kể đến: Hội nhập có thể làm gia tăng nguy cơ bản sắc dân tộc và văn hóa truyền thống bị xói mòn trước sự du nhập của văn hóa nước ngoài, nhất là văn hóa phương Tây. Bằng nhiều con đường khác nhau như tham quan, du lịch, internet, các phương tiện thông tin đại chúng... thì văn hóa phương Tây và văn hóa các nước phát triển đã du nhập vào nước ta, đồng thời có ảnh hưởng rất lớn đến nhân dân ta gây ra các hệ quả như: Chung sống như vợ chồng, kết hôn đồng giới hay hôn nhân vi phạm chế độ một vợ một chồng... Bên cạnh đó việc giao lưu, gặp gỡ giữa công dân Việt Nam và công dân nước ngoài nói chung trong quá trình hội nhập quốc tế cũng tạo nhiều cơ hội để họ làm quen, tìm hiểu và tiến tới kết hôn với số lượng ngày một gia tăng. Tuy nhiên, không phải bất cứ cuộc hôn nhân có yếu tố nước ngoài nào cũng hợp pháp và bền vững. Bởi ngoài việc kết hôn trên cơ sở tình yêu đôi lứa thì vẫn còn không ít các cuộc hôn nhân giả tạo, lừa dối vì nhiều mục đích khác. Đó là hệ quả khách quan

của quá trình giao lưu hội nhập quốc tế mà đất nước ta đang tham gia. Vì vậy, việc quy định các cơ chế bảo đảm thực hiện nghiêm minh quan hệ kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau trong xu thế hội nhập và giữa công dân Việt Nam với công dân nước ngoài là hoàn toàn cần thiết và phù hợp với thực tiễn hiện nay.

2.4.3 Ý nghĩa về mặt văn hóa truyền thống, phong tục tập quán

Quan hệ HN&GD thể hiện ý chí, lợi ích của giai cấp thống trị và bị ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa truyền thống, phong tục tập quán. Vì vậy, các quy định về điều kiện kết hôn đều ít nhiều chịu sự chi phối của văn hóa truyền thống và phong tục tập quán. Đất nước ta có 54 dân tộc anh em, cũng đồng nghĩa với việc mỗi dân tộc có một bản sắc văn hóa riêng, phong tục tập quán riêng và là yếu tố rất quan trọng, ảnh hưởng to lớn đến cách ứng xử của mỗi cá nhân trong cộng đồng. Trong đó, nhiều phong tục đã ăn sâu vào tiềm thức của nhân dân từ đời này qua đời khác, chi phối cách sống, ứng xử của con người khiến họ khó có thể thay đổi được. Theo báo cáo của Ủy ban Dân tộc, các địa phương Lai Châu, Cao Bằng, Sơn La, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Thanh Hóa hiện nay vẫn còn tồn tại một số phong tục ở những thôn bản vùng sâu, vùng xa như: Kết hôn trước tuổi quy định (tảo hôn); việc đăng ký kết hôn không do Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã thực hiện; cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi từ bốn đời trở lên;....[7]. Đó là những phong tục, tập quán cần vận động xóa bỏ để tiến tới mục tiêu hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng [8].

Tuy nhiên, bên cạnh sự lạc hậu đó chúng ta không thể phủ nhận được những phong tục, tập quán tốt đẹp mà người xưa đã để lại. Đó là truyền thống văn hóa, đạo đức của người Việt Nam từ muôn đời nay luôn coi trọng tôn ti trật tự (có trên có dưới), vợ chồng, con cái yêu thương chăm sóc lẫn nhau, con có nghĩa vụ nghe lời, phụng dưỡng ông, bà, cha, mẹ khi về già. Trong gia đình và xã hội, các con được đối xử bình đẳng như nhau, phát huy quan hệ hôn nhân gia đình bền vững và lên án những hành vi gian dối, ngoại tình, vi phạm đạo đức, nhân cách con người. Do đó, để xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ nhau đặc biệt là sự quan tâm chia sẻ của người vợ và người chồng.

Như vậy, các quy định về kết hôn có ý nghĩa đối với nhiều mặt của đời sống xã hội và việc đảm bảo các quy định này được thi hành trong thực tiễn sẽ góp phần bảo vệ trật tự gia đình, xã hội, phù hợp với thuần phong mỹ tục, bảo vệ được pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của công dân.

2.5 Thực tiễn áp dụng pháp luật về các điều kiện kết hôn

Luật HN&GD Việt Nam hiện hành sau khi ra đời với những quy định mới đã chứng tỏ nhiều điểm tích cực trong quan điểm lập pháp của các nhà làm luật nước ta góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ; bảo đảm các quyền dân sự nói chung và quyền về HN&GD nói riêng đồng thời thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội của đất nước trong thời kỳ mới, nhưng thực tiễn áp dụng pháp luật lại phản ánh việc áp dụng chế định các điều kiện kết hôn theo Luật HN&GD năm 2014 vẫn chưa đáp ứng được những đòi hỏi về mặt thực tiễn về các điều kiện kết hôn. Thực tiễn áp dụng của Luật HN&GD 2014 cũng như các văn bản hướng dẫn về những trường hợp bị coi là một bên lừa dối nhưng là dưới dạng liệt kê hành vi như: lừa dối là nếu kết hôn sẽ xin việc cho, nếu kết hôn thì bảo lãnh ra nước ngoài.... chứ không có những tiêu chí như thế nào là “lừa dối”, chưa khái quát được hết các trường hợp lừa dối khiến cho việc xác định hành vi lừa dối trong hôn nhân có nhiều vướng mắc. Còn có nhiều điểm chưa rõ ràng, dẫn đến nhiều cách hiểu và vận dụng khác nhau về vấn đề điều kiện kết hôn, cụ thể là một số nội dung sau:

2.5.1 Về tuổi kết hôn

Luật HN&GD quy định một trong các điều kiện kết hôn là “Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên” [4] (Khoản 1 Điều 8). Và theo quy định của BLDS 2015 “Người thành niên (từ đủ 18 tuổi trở lên) có năng lực hành vi dân sự đầy đủ” [21] (Điều 20). Mặc dù quy định về tuổi kết hôn trong pháp luật HN&GD được xây dựng dựa trên những cơ sở khoa học và thực tiễn vô cùng hợp lý và phù hợp. Tuy nhiên, vấn đề áp dụng quy định về độ tuổi kết hôn của pháp luật Việt Nam hiện nay vẫn gặp phải những khó khăn nhất định, cụ thể như bất cập do sự khác biệt giữa quy định của pháp luật và tập quán về tuổi kết hôn. Về thực trạng kết hôn trước độ tuổi mà pháp luật quy định (tảo hôn): dẫn chứng thực tế từ cộng đồng 32 hộ người Chứt ở bản Rào Tre, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Do phong tục tập quán, suy nghĩ của người Chứt nên chỉ các thanh niên trong làng lấy nhau khi nhiều người chưa đến tuổi kết hôn theo quy định của Luật HN&GD, đồng thời có quan hệ họ hàng trực hệ. Hệ quả xảy ra cho việc đó là hình thể của người Chứt thấp bé, bệnh tật khá phổ biến, tuổi thọ trung bình của người Chứt chỉ đạt 45 tuổi [30]. Ngoài ra, các phụ nữ dân tộc thiểu số sống ở vùng nông thôn Tây Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long là đối tượng trọng điểm của vấn nạn tảo hôn và kết hôn trước độ tuổi mà pháp luật quy định còn phổ biến ở Việt Nam. Lấy ví dụ số liệu thống kê cụ thể tại xã Lóng Luông, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La có tới 52% cặp vợ chồng kết hôn ở lứa tuổi 12-17 tuổi, xã Vân Hồ có tỷ lệ tảo hôn là 68%, xã có tỷ lệ tảo hôn thấp nhất tại tỉnh Sơn La là Muối Nội,

huyện Thuận Châu cũng ở mức 27%. Kết quả điều tra 3 năm gần đây cũng chỉ ra dân tộc Mông có tỷ lệ tảo hôn là 33% cao nhất so với các dân tộc thiểu số ở vùng núi phía Bắc, dân tộc Thái chiếm 23,1%, dân tộc Mường chiếm 15,8% [31]. Từ đó đánh giá sơ bộ được rằng sự nghèo đói, thất học, thiếu kiến thức hiểu biết vừa là nguyên nhân vừa là hệ quả của việc tảo hôn. Người dân đồng bào dân tộc thiểu số thì cho rằng động cơ của việc kết hôn sớm là để đáp ứng nhu cầu lao động (chiếm tới 54%). Việc bỏ học sớm, kết hôn sớm và đi làm sớm có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, đều là hệ lụy của nhau và những trường hợp này thường rơi vào nữ giới nhiều hơn nam giới. Bên cạnh đó là các nguyên nhân như sự thiếu bản lĩnh của nữ giới và sự bao che của cộng đồng khu vực đó luôn tiếp tay cho việc tảo hôn trái quy định pháp luật.

2.5.2 Về sự tự nguyện khi kết hôn

Luật HN&GD quy định một trong các điều kiện kết hôn là “việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định”[4] (Khoản 2 Điều 8). Sự tự nguyện trong việc kết hôn của hai bên nam, nữ thể hiện ở các mặt ý chí chủ quan thì tự nguyện kết hôn là việc hai bên nam nữ xuất phát từ tình yêu chân chính giữa họ, mong muốn thành vợ chồng của nhau, được gắn bó, cùng nhau chung sống suốt đời nhằm thỏa mãn nhu cầu tình cảm giữa hai người và cùng nhau xây dựng gia đình mà không nhằm các mục đích giả tạo khác. Ngoài ra, sự tự nguyện còn thể hiện ở sự tự do, độc lập về ý chí của mỗi bên khi quyết định kết hôn mà không bị tác động bởi bên còn lại hay của bất kỳ người nào khác, không bị lừa dối hoặc cưỡng ép khiến họ phải kết hôn trái với nguyện vọng của bản thân. Đây là yếu tố quan trọng đảm bảo cho hôn nhân có thể tồn tại lâu dài và bền vững. Và hành vi khách quan: “Việc đăng ký kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch”. Và hai bên nam, nữ phải “cùng có mặt khi đăng ký kết hôn” [4] (Khoản 1 Điều 18); “cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn” [24] (Khoản 2 Điều 18) sau khi bày tỏ ý chí tự nguyện kết hôn trước cán bộ tư pháp - hộ tịch trong buổi đăng ký kết hôn nhằm đảm bảo cho họ được tự do thể hiện ý chí và tình cảm của mình, khẳng định mục đích xây dựng gia đình và chung sống lâu dài của họ. Về nguyên tắc không thể có hôn nhân ngoài ý muốn của người kết hôn. Còn sự tự nguyện trên thực tế chỉ có thể được xác định thông qua hành vi thiện ý chí của người kết hôn trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận việc kết hôn. Đối với bản thân thì yếu tố chủ quan bên trong như tình cảm, mong muốn, nguyện vọng của người kết hôn như thế nào thì lại rất khó có thể biết. Bên cạnh đó còn rất nhiều trường hợp bị cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn vẫn chưa được phát hiện, tố giác và xử lý triệt để.

2.5.3 Về năng lực hành vi dân sự

Luật HN&GD quy định một trong các điều kiện kết hôn là người kết hôn “không phải là người mất năng lực hành vi dân sự” và theo quy định của BLDS 2015, thì một người chỉ bị mất năng lực hành vi dân sự khi Tòa án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định [21] (Điều 22). Như vậy, chỉ những người đã có quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự của Tòa án mới bị cấm kết hôn còn đối với những người bị các bệnh tâm thần thể nhẹ chưa có quyết định của Tòa án thì vẫn có thể kết hôn. Do đó, đã làm phát sinh rất nhiều vấn đề thậm chí nhiều hậu quả đáng tiếc xảy ra. Ở mức độ nhẹ thì bản thân người đó không thể thực hiện được đầy đủ trách nhiệm của mình đối với người vợ chồng và gia đình của họ nên hầu hết các vấn đề phát sinh trong cuộc sống gia đình nhất là các vấn đề về kinh tế, con cái... đều đặt lên vai người vợ chồng của họ. Như vậy, về căn bản mục đích của việc kết hôn là sự chia sẻ, giúp đỡ và cùng nhau xây dựng gia đình đã không đạt được. Còn mức độ nặng hơn, người bị tâm thần có thể gây ra cho vợ chồng và con cái họ những bất an, lo sợ, thậm chí là thương tích và thiệt mạng xuất phát từ tình trạng không thể nhận thức, không thể kiểm soát được lời nói và hành vi. Do đó, người vợ chồng của họ không thể tiếp tục kéo dài đời sống chung và mong muốn ly hôn. Tuy nhiên, việc ly hôn đối với người mắc bệnh tâm thần lại không đơn giản bởi lẽ quy định của pháp luật về trường hợp này còn chưa cụ thể trong khi, việc xử án ly hôn của Tòa án còn nhiều bất cập, sai sót khiến cho quyền lợi của vợ chồng người bị tâm thần chưa được đảm bảo.

Ví dụ cụ thể như sau:

Năm 2012, TAND huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã nhận được đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Y trú tại huyện Bình Chánh với anh Trần Thanh T cũng địa chỉ với nội dung: Chị Nguyễn Thị Y quen biết anh Trần Thanh T từ năm 2009 trong một lần đến Ngân hàng, khi đó anh T là nhân viên giao dịch tại Ngân hàng. Sau 4 tháng tìm hiểu, hai người đã kết hôn. Tuy nhiên, về chung sống chưa được bao lâu thì vợ chồng chị thường xuyên cãi vã, xô xát do anh T liên tục ghen tuông vô cớ và thường giấu quần áo của chị, không cho chị mặc đi làm. Tiếp sau đó tại Ngân hàng, anh T lại thường xuyên tính toán sai và hay quát nạt khách hàng một cách vô cớ nên anh T đã bị đuổi việc. Lúc này, gia đình anh T mới cho chị Y biết rằng: Anh T có tiền sử bị bệnh tâm thần sau cú sốc hai lần thi trượt đại học và gia đình đã chạy chữa nhưng chưa khỏi. Sau 3 năm kết hôn, chị Nguyễn Thị Y cảm thấy “không thể kéo dài đời sống hôn nhân với người chồng mắc bệnh tâm thần” được nữa nên chị làm đơn ra Tòa xin được giải quyết ly hôn với anh T. TAND huyện Bình Chánh đã thụ lý đơn của chị Y nhưng Tòa cho rằng: Lý do chị Y đưa ra không chính đáng bởi khi triệu tập anh T

đến Tòa để giải quyết việc ly hôn với chị Y thì Tòa xét thấy nhận thức của anh T hoàn toàn bình thường, hơn nữa anh T tha thiết không muốn ly hôn với chị Y và thực tế đời sống chung giữa hai người chưa đến mức trầm trọng để giải quyết ly hôn. Do đó, Tòa bác đơn ly hôn của chị Y.

Tuy nhiên, qua quá trình tìm hiểu vụ việc được biết, ngay khi hay tin chị Y sẽ ly hôn anh T vì lý do anh T bị tâm thần thì gia đình anh T đã đưa anh T về quê giấu chị Y và khẳng định anh T hoàn toàn bình thường. Đến thời điểm Tòa án triệu tập anh T để giải quyết việc ly hôn, cũng là lúc tình trạng bệnh tâm thần của anh T thuyên giảm nên Tòa mới cho rằng nhận thức của anh T là hoàn toàn bình thường [32].

Như vậy, trong trường hợp này quyết định của Tòa án đưa ra chưa phù hợp, chưa tháo gỡ được khó khăn cho chị Y bởi rõ ràng đời sống hôn nhân của chị Y và anh T không có sự yêu thương, giúp đỡ, chia sẻ với nhau. Hơn nữa, chị Y không được đảm bảo sự yên ổn, an toàn trong suốt thời gian sống với anh T do anh T thường xuyên có những biểu hiện, triệu chứng và hành vi của bệnh lý. Qua đó, cho thấy đời sống chung của hai người không thể tiếp tục và mục đích hôn nhân không đạt được thì đáng lẽ đây phải là lý do chính đáng để Tòa xem xét việc ly hôn của hai người nhưng TAND huyện Bình Chánh lại lờ đi và cho rằng anh T hoàn toàn bình thường để bác đơn ly hôn của chị Y.

Ngoài ra, về mặt thủ tục đáng lẽ TAND huyện Bình Chánh cần hướng dẫn cho chị Y làm đơn yêu cầu Tòa tiến hành giám định tình trạng bệnh của anh T. Nếu tổ chức giám định kết luận anh T bị mất năng lực hành vi dân sự thì Tòa cần ra quyết định tuyên bố anh T đã mất năng lực hành vi dân sự và hướng dẫn chị Y viết đơn ly hôn. Sau đó, Tòa thụ lý xét xử cho chị Y ly hôn mới đảm bảo được quyền lợi của chị Y cũng như đảm bảo tính nghiêm minh, sáng suốt trong xét xử của Tòa án. Tuy nhiên, do khâu xác minh sự việc còn yếu lại vội vàng đưa ra kết luận về tình trạng bình thường giả tạo của anh T nên TAND huyện Bình Chánh đã giải quyết không thỏa đáng cho chị Y. Đây là một bất cập của Luật HN&GD hiện hành khiến cho không ít người như chị Y sau khi không được giải quyết ly hôn lại phải tiếp tục sống chung với người chồng bị bệnh tâm thần và gặp rất nhiều khó khăn, bất trắc. Do đó, cần sớm có các quy định cụ thể về vấn đề khám sức khỏe tiền hôn nhân cũng như quy định đối với người mắc bệnh tâm thần ở mức độ nào thì bị cấm kết hôn để ngay từ khi các bên nam, nữ chuẩn bị kết hôn sẽ hạn chế tình trạng như trên xảy ra.

2.5.4 Về việc kết hôn cùng giới tính

Luật HN&GD Việt Nam hiện hành quy định: “Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính”, có nghĩa về mặt pháp lý, Nhà nước không thừa nhận quan hệ hôn nhân của hai người cùng giới nhưng trên thực tế những người này vẫn có thể tổ chức đám cưới và sống chung với nhau. Quy định này phần nào thể hiện sự cảm thông, sự tôn trọng quyền con người và cái nhìn rộng mở hơn của Nhà nước đối với nhu cầu tự nhiên của một bộ phận những người lưỡng giới biến thể. Chính vì vậy, thực trạng chung sống giữa hai người cùng giới tính và xu hướng công khai hóa các mối quan hệ đồng giới diễn ra khá phổ biến trong thời gian gần đây.

Tuy nhiên, cũng từ thực tế chung sống của họ thì việc phát sinh các vấn đề về quan hệ nhân thân, quan hệ tài sản hoặc về con (ví dụ nhận con nuôi) là điều tất yếu xảy ra nhưng Luật HN&GD hiện hành mới chỉ dừng lại ở việc cho phép họ sống chung mà chưa có quy định cụ thể nào đề cập đến hậu quả của vấn đề này. Do đó, trong thời gian qua khi một số vụ việc tranh chấp về tài sản giữa những người đồng tính có quan hệ sống chung xảy ra thì Tòa án lúng túng trong việc giải quyết vụ việc và thiếu sót trong việc ra quyết định của mình nên không đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

Ví dụ cụ thể như sau:

TAND quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh nhận được đơn yêu cầu chia tài sản chung của chị Lương Thị H sinh năm 1978 trú tại quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh với chị Lê Thị T sinh năm 1975 cùng địa chỉ với nội dung như sau: Năm 2007 chị Lê Thị T và chị Lương Thị H có quan hệ đồng tính và cả hai cùng thuê phòng trọ sống chung tại phường Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh. Khi đó, chị T làm nghề buôn bán thịt lợn còn chị H kinh doanh vải tại chợ quận. Sau gần 5 năm chung sống, khoảng cuối năm 2012, hai người có tiết kiệm được một khoản tiền và mua một căn hộ chung cư cũ với diện tích 40m² tại quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, trong đó người đứng tên là chị T. Đến năm 2014, do chị T có người tình khác nên giữa hai chị thường xuyên xảy ra cãi vã, bất đồng. Chị H cảm thấy không thể sống chung nên đã nói với chị T về việc bán căn chung cư đó để chia tiền rồi chị H chuyển đi nơi khác.

Chị T không đồng ý và cho rằng căn chung cư đó là của chị T vì giấy tờ nhà đứng tên mình chị T.

Chị H cho rằng: Căn chung cư đó là công sức đóng góp của cả hai người nhưng do hai người là đồng tính sống chung không phải là một hộ gia đình hơn nữa, chị H rất tin

tường chị T nên đã để cho chị T đứng tên một mình trong giấy tờ nhà chứ không phải chỉ mình chị T mua căn chung cư đó.

Do vậy, chị H yêu cầu Tòa án chia tài sản để đảm bảo quyền lợi của chị.

Tòa án cấp sơ thẩm quận Bình Tân đã quyết định: Giao chị T sử dụng căn chung cư đó và yêu cầu chị T hoàn lại cho chị H số tiền bằng 1/2 giá trị căn chung cư ở thời điểm hiện tại.

Chị T không đồng ý với quyết định trên vì cho rằng chị đã đóng góp số tiền lớn hơn nên không thể chia đôi giá trị căn chung cư được. Chị T đã kháng cáo lên TAND thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án cấp phúc thẩm đã quyết định: Giao chị T sử dụng căn chung cư đó và chị T phải hoàn lại cho chị H số tiền bằng 1/3 giá trị căn chung cư ở thời điểm hiện tại [33].

Như vậy chị T và chị H mặc dù là đồng tính nữ sống chung nhưng họ đã cùng nhau góp vốn mua được căn chung cư nói trên (thông qua việc chứng minh nguồn gốc số tiền để mua nhà). Do đó, căn chung cư được xác định là tài sản chung của hai người. Tuy nhiên, hai chị T và H không phải vợ chồng hợp pháp nên việc chia tài sản chung trong trường hợp này lẽ ra Tòa phải áp dụng Luật HN&GD để giải quyết theo hướng tài sản chung chia theo thỏa thuận của hai bên, nếu không thỏa thuận được thì phân xử tính đến công sức đóng góp của mỗi bên cho phù hợp, chứ không phải là nguyên tắc chia đôi tài sản chung khi vợ chồng ly hôn như quyết định sơ thẩm của TAND quận Bình Tân đã áp dụng. Do đó, tại Bản án phúc thẩm, TAND thành phố Hồ Chí Minh đã dựa trên các tài liệu, chứng cứ chứng minh nguồn gốc tài sản mà 2 bên cung cấp để quyết định chia cho chị T (người đóng góp nhiều hơn) 2/3 giá trị căn nhà và chị H (người đóng góp ít hơn) 1/3 giá trị căn nhà là hợp lý.

2.5.5 Về phạm vi cấm kết hôn

Luật HN&GD hiện hành cấm kết hôn trong phạm vi ba đời. Tuy nhiên, trên thực tế vì phạm này còn xảy ra khá phổ biến ở nhiều nơi đặc biệt là ở các vùng sâu, vùng xa - các vùng có nhiều dân tộc thiểu số đang sinh sống. Theo Kết quả Điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2019 cho thấy, tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Hà Giang là 10,9 điểm phần nghìn - nghĩa là cứ 1.000 người kết hôn hoặc chung sống với nhau như vợ chồng thì có gần 11 người kết hôn hoặc chung sống với nhau như vợ chồng có quan hệ huyết thống trong vòng 3 thế hệ với vợ/chồng của mình. Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc thiểu số trên địa

bản tỉnh Hà Giang phân theo giới tính, thành thị/nông thôn cho thấy: Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống của nam giới là 11,8 phần nghìn; Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống nữ giới là 10 phần nghìn.

Kết quả Điều tra 53 dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận được các trường hợp hôn nhân cận huyết thống xảy ra trên địa bàn 7 huyện của tỉnh Hà Giang, gồm: Đồng Văn, Quản Bạ, Vị Xuyên, Bắc Mê, Hoàng Su Phì, Xín Mần, Bắc Quang. Huyện Đồng Văn là đơn vị hành chính có tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống cao nhất 39 phần nghìn; tiếp đến là huyện Bắc Quang (26,7 phần nghìn), huyện Quản Bạ (16,9 phần nghìn), huyện Bắc Mê (10,2 phần nghìn), huyện Vị Xuyên (10,1 phần nghìn), huyện Xín Mần (7 phần nghìn); và thấp nhất là huyện Hoàng Su Phì với tỷ lệ này ghi nhận được là 1,8 phần nghìn.

Kết quả điều tra 53 dân tộc thiểu số cũng ghi nhận được tình trạng hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc thiểu số xảy ra trên địa bàn tỉnh đối với 5 dân tộc, gồm: Tày, Hoa, Nùng, Mông, La Chí. Dân tộc thiểu số có tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống cao nhất trên địa bàn tỉnh Hà Giang ghi nhận được là dân tộc Hoa với tỷ lệ là 139,3 phần nghìn - nghĩa là cứ 1.000 người dân tộc Hoa kết hôn hoặc chung sống với nhau như vợ/chồng thì có gần 140 người kết hôn hoặc chung sống với nhau như vợ chồng có quan hệ cận huyết thống trong vòng 3 thế hệ với vợ/chồng của mình, xảy ra chủ yếu ở địa bàn hai huyện Quản Bạ và Hoàng Su Phì. Dân tộc La Chí có tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống cao thứ hai là 34,7 phần nghìn, xảy ra chủ yếu ở địa bàn huyện Vị Xuyên; dân tộc Tày có tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống là 17,3 phần nghìn, xảy ra chủ yếu ở địa bàn hai huyện Bắc Mê và Bắc Quang; dân tộc Mông có tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống là 9,3 phần nghìn, xảy ra chủ yếu ở địa bàn hai huyện Đồng Văn và Quản Bạ; và dân tộc Nùng có tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống thấp nhất là 6,9 phần nghìn, xảy ra chủ yếu ở địa bàn hai huyện Xín Mần và Vị Xuyên. [34].

Tuy số lượng vi phạm hôn nhân cận huyết còn rất lớn như vậy nhưng thực tế khảo sát việc giải quyết vụ việc trên ở các Tòa án lại không nhiều do những vi phạm này thường ít có yêu cầu hủy kết hôn thậm chí nếu có thì sau khi Tòa án đưa ra quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật, họ vẫn tiếp tục cuộc sống chung vì họ cho rằng họ phải có trách nhiệm với con cái họ; giữa họ còn rất nhiều tình cảm không thể chia lìa được. Do đó, quyết định của Tòa án trong trường hợp này hầu như không phát huy được hiệu quả; không giải quyết được triệt để vấn đề.

Ví dụ cụ thể như sau:

Năm 1976, bà Đinh Thị Miếu, sinh năm 1951 trú tại huyện An Lão, tỉnh Bình Định kết hôn với ông Đinh Văn Miên, sinh năm 1953, cùng địa chỉ theo phong tục tập quán “bắt” chồng của người H'rê. Do cùng là trẻ mồ côi được nhận nuôi và trưởng thành trong loạn lạc chiến tranh nên hai ông bà luôn thông cảm, thương yêu nhau và chung sống hạnh phúc tại nhà người cậu của bà Miếu ở thôn 6, xã An Trung, huyện An Lão, tỉnh Bình Định. Thời gian này bà Miếu sinh được người con gái đầu, đặt tên là Đinh Thị Vang. Đến khi mang bầu người con thứ hai thì ông bà chuyển về ngôi nhà của cha mẹ bà Miếu ngày xưa để lại để sinh sống. Đây là ngôi làng bị chiến tranh tàn phá nặng nề nên người dân đã bỏ đi sơ tán khắp nơi và sau khi chiến tranh kết thúc, họ trở về làng để xây dựng lại quê hương. Cũng tại đây, một người bà con của bà Miếu đã nhận ra và khẳng định ông Miên và bà Miếu chính là chị em ruột. Cả hai ông bà đều không tin và đã tìm mọi cách để xác minh lý lịch của mình nhưng kết quả cho thấy họ chính là chị em ruột đã thất lạc, ly tán do loạn lạc của chiến tranh. Sau khi biết sự thật đó, dân làng người H'rê đã từ thuyết phục đến phê phán, chửi rủa buộc họ phải chấm dứt cuộc sống chung vì đó là hành động loạn luân trọng tội, là trái với phong tục tập quán của người H'rê... Tuy nhiên, ông Miên và bà Miếu nhất quyết phản đối nên dân làng đã đến cơ quan chức năng, đòi chính quyền phải giải quyết để buộc hai chị em bà Miếu, ông Miên chấm dứt cuộc sống chung. Năm 1988, phiên tòa hình sự lưu động được mở ra tại xã. Hội đồng xét xử đã nhận định: Ông Miên và bà Miếu là chị em ruột nhưng lại kết hôn với nhau là vi phạm Luật Hình sự và Luật HN&GD nhưng cả ông Miên và bà Miếu đều một mực không chịu từ bỏ người vợ, người chồng của mình. Kết thúc phiên tòa, Thẩm phán đã tuyên phạt ông Miên hai năm tù giam vì tội loạn luân [35].

Tìm hiểu về vụ việc có thể thấy: Do hoàn cảnh cha mẹ mất sớm lại thất lạc trong chiến tranh từ nhỏ nên ông Miên và bà Miếu là chị em ruột nhưng đã vô tình kết hôn với nhau. Song vẫn đề đáng nói là, sau khi biết được sự thật, biết được việc kết hôn của mình là vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức xã hội nhưng ông bà vẫn tiếp tục chung sống, bỏ qua sự khuyên giải của dân làng cũng như trách nhiệm tuân thủ pháp luật của người công dân. Chính vì vậy, Thẩm phán phiên tòa lưu động đã tuyên phạt ông Miên hai năm tù giam (về tội loạn luân). Tuy nhiên, sau khi hết thời gian chấp hành hình phạt, ông Miên và bà Miếu lại tiếp tục chung sống vì ông bà cho rằng giữa hai người còn rất nhiều tình cảm và ông bà phải có nghĩa vụ chăm lo cho con cái cũng như gia đình của họ. Như vậy, có thể thấy việc xét xử của Tòa án trong trường hợp này hầu như không phát huy được hiệu quả, không giải quyết được triệt để vấn đề. Do đó, vi phạm về phạm vi kết hôn trong vòng 3 đời vẫn còn tồn tại đáng kể trong thực tiễn đời sống hiện nay và đang cần nhiều giải pháp thực sự hiệu quả để hạn chế dẫn đến xóa bỏ tình trạng này, góp phần thúc đẩy xã hội phát triển, văn minh hơn về mọi mặt.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

1. Kết hôn là sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ vợ chồng giữa hai bên nam nữ và pháp luật HN&GD hiện hành chỉ thừa nhận khi kết hôn đáp ứng đầy đủ các điều kiện kết hôn. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kết hôn.
2. Phụ thuộc vào sự phát triển của các điều kiện kinh tế - xã hội, truyền thống, phong tục, tập quán và bản chất của chế độ chính trị - xã hội mà pháp luật về HN&GD của Nhà nước có quy định về vấn đề điều kiện kết hôn cho phù hợp. Và theo thời gian, hệ thống pháp luật HN&GD nước ta đã quy định về vấn đề điều kiện kết hôn với những nội dung khác nhau và ngày càng được hoàn thiện.
3. Quy định về điều kiện kết hôn theo Luật HN&GD hiện hành được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát triển các quy định về kết hôn trong Luật HN&GD năm 1959, 1986 và 2000. Tuy nhiên, có nhiều chỉnh sửa và bổ sung như: Nâng độ tuổi kết hôn; quy định về kết hôn giả tạo; yêu sách của cải trong kết hôn; không thừa nhận kết hôn đồng giới... để pháp luật về HN&GD ngày một hoàn thiện, triệt để hơn và phù hợp với phong tục, tập quán của gia đình truyền thống Việt Nam; phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội cũng như thực tế các quan hệ HN&GD ở nước ta hiện nay,
4. Dưới góc độ so sánh với pháp luật HN&GD của nhiều nước trên thế giới có thể thấy, nhiều quy định về vấn đề điều kiện kết hôn của pháp luật nước ta là tiên bộ và đặc biệt phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của đất nước đồng thời, bảo đảm lợi ích của xã hội, lợi ích của gia đình, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân.
5. Tuy nhiên, bên cạnh những quy định mới và cụ thể hơn so với Luật HN&GD năm 2000 thì Luật HN&GD hiện hành vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập như: Không quy định cấm kết hôn rõ ràng đối với trường hợp người mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác nhưng chưa bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, chưa có dự liệu cụ thể cho các cặp đôi cùng giới tính sống chung. Những vấn đề trên đây cần phải được nghiên cứu để nghiên cứu nhằm hoàn thiện những quy định về kết hôn, tạo cơ sở pháp lý thống nhất trong thực tiễn áp dụng.
6. Luật HN&GD Việt Nam hiện hành sau khi ra đời với những quy định mới đã chứng tỏ nhiều điểm tích cực trong quan điểm lập pháp của các nhà làm luật nước ta góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ; bảo đảm các quyền dân sự nói chung và quyền về HN&GD nói riêng đồng thời thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội của đất nước trong thời kỳ mới, nhưng thực tiễn áp dụng pháp luật lại phản ánh

việc áp dụng chế định các điều kiện kết hôn theo Luật HN&GD năm 2014 vẫn chưa đáp ứng được những đòi hỏi về mặt thực tiễn về các điều kiện kết hôn. Còn có nhiều điểm chưa rõ ràng, dẫn đến nhiều cách hiểu và vận dụng khác nhau về vấn đề điều kiện kết hôn.

7. Kế thừa và phát huy thành tựu của Luật HN&GD năm 1959, năm 1986 và năm 2000 của Nhà nước ta, Luật HN&GD năm 2014 ra đời với những sửa đổi, bổ sung theo hướng ngày càng hoàn thiện hơn, đã góp phần xây dựng và bảo vệ chế độ HN&GD tiến bộ, ấm no hạnh phúc ở Việt Nam, bảo vệ tốt hơn quyền con người, quyền công dân, đặc biệt là quyền của phụ nữ và trẻ em trong lĩnh vực HN&GD. Tuy nhiên, qua nghiên cứu các quy định về vấn đề điều kiện kết hôn và việc áp dụng các quy định này thông qua hoạt động xét xử của TAND, có thể thấy rằng Luật HN&GD hiện hành đã biểu hiện một số hạn chế, một số quy định pháp luật chưa đạt được hiệu quả trong việc thực thi pháp luật.

CHƯƠNG 3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP VỀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA HOẠT ĐỘNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN KẾT HÔN

3.1 Giải pháp hoàn thiện pháp luật về các điều kiện kết hôn

Kế thừa và phát huy thành tựu của Luật HN&GD năm 1959, năm 1986 và năm 2000 của Nhà nước ta, Luật HN&GD năm 2014 ra đời với những sửa đổi, bổ sung theo hướng ngày càng hoàn thiện hơn, đã góp phần xây dựng và bảo vệ chế độ HN&GD tiến bộ, đảm bảo hạnh phúc ở Việt Nam, bảo vệ tốt hơn quyền con người, quyền công dân, đặc biệt là quyền của phụ nữ và trẻ em trong lĩnh vực HN&GD. Tuy nhiên, qua nghiên cứu các quy định về vấn đề điều kiện kết hôn và việc áp dụng các quy định này thông qua hoạt động xét xử của TAND, có thể thấy rằng Luật HN&GD hiện hành đã biểu hiện một số hạn chế, một số quy định pháp luật chưa đạt được hiệu quả trong việc thực thi pháp luật. Dựa trên một số vụ việc cụ thể đã nêu trong chương 2, em xin đưa ra một số phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về các điều kiện kết hôn như sau:

3.1.1 Giải pháp hoàn thiện việc xây dựng pháp luật về các điều kiện kết hôn

3.1.1.1 Về năng lực hành vi dân sự

Xuất phát từ những vi phạm về điều kiện năng lực hành vi dân sự của người kết hôn gây ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội và trước thực trạng nhiều người thực tế đã rơi vào trạng thái không còn khả năng nhận thức, không còn khả năng kiểm soát được lời nói và hành vi nhưng chưa bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự vẫn được cho đăng ký kết hôn, thì theo em cần phải có những giải pháp để hạn chế tình trạng này bằng cách đưa ra văn bản quy định chi tiết hơn theo hướng: Trong trường hợp có dấu hiệu bị mất năng lực hành vi dân sự thì chính quyền địa phương phải có trách nhiệm kiểm tra, xem xét trước khi cho đăng ký kết hôn. Ngoài ra, cần bổ sung vào điều kiện kết hôn là phải có Giấy chứng nhận y tế về sức khỏe của người kết hôn để chứng tỏ người đó hoàn toàn bình thường và không mắc bệnh tâm thần hay bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, điều khiển hành vi.

Như vậy, Nhà nước cần đầu tư các cơ sở vật chất tốt cho các đơn vị y tế được phép cấp Giấy chứng nhận đồng thời có những quy định cụ thể về việc cấp Giấy chứng nhận y tế giúp cho hoạt động kiểm tra sức khỏe được tiến hành một cách nghiêm túc, chính xác và hiệu quả. Đây sẽ là một điều kiện để nâng cao chất lượng dân số của Việt Nam; đồng thời cũng hạn chế tối đa áp lực lên các chính sách an sinh xã hội của Nhà nước

đối với những em bé sinh ra đã mắc các khiếm khuyết, dị tật và góp phần hạn chế vi phạm điều kiện kết hôn ở người mắc bệnh tâm thần.

3.1.1.2 Về việc kết hôn cùng giới tính

Kết hôn giữa những người cùng giới tính không phải là vấn đề mới trên thế giới nhưng đang là vấn đề được đưa ra bàn luận trong nhiều hội nghị, hội thảo tại Việt Nam. Đặc biệt khi Luật HN&GD hiện hành không thừa nhận hôn nhân cùng giới thì việc chung sống như vợ chồng, các mối quan hệ về tình cảm giữa những người cùng giới lại ngày càng phổ biến hơn. Và việc chung sống giữa họ sẽ làm phát sinh rất nhiều quan hệ về nhân thân, về tài sản chung, về con cái... Do đó, cần phải có những dự liệu phù hợp để bảo vệ quyền lợi cho các cặp đôi cùng giới tính, đảm bảo các quyền của con người như quyền bình đẳng, không bị phân biệt đối xử, quyền được mưu cầu hạnh phúc của mỗi cá nhân...

Để làm được điều đó, theo em cần bổ sung những quy định về việc đăng ký sống chung giữa những người cùng giới tính, trong đó có những quy định mang tính chất nguyên tắc với các nội dung như điều kiện đăng ký sống chung, trình tự thủ tục đăng ký sống chung và giải quyết hệ quả khi không sống chung về quan hệ tài sản, quyền nuôi con (nếu có). Bởi lẽ:

Thứ nhất, quy định về việc đăng ký sống chung giữa những người cùng giới tính sẽ là cơ sở để nhà nước thống kê được số lượng người đồng tính, từ đó tạo điều kiện thuận lợi để nhà nước quản lý, tiếp cận đối tượng điều chỉnh và hoạch định, ban hành các chính sách một cách đúng đắn trong tương lai.

Thứ hai, quy định về việc đăng ký sống chung giữa những người cùng giới tính là cơ sở pháp lý để góp phần không nhỏ giảm sự kỳ thị của dư luận xã hội đối với họ, tạo điều kiện để họ hòa nhập cộng đồng xã hội và sống đúng với con người của mình, được thụ hưởng các chế định pháp luật bình đẳng. Ngoài ra, các quy định đó còn thể hiện sự quan tâm của nhà nước đối với những đối tượng này, xóa bỏ sự mặc cảm, xóa bỏ cảm giác họ sống ngoài sự điều chỉnh của pháp luật.

Thứ ba, tạo hành lang pháp lý và sự ràng buộc pháp luật giữa những người cùng giới tính trong việc sống với nhau để từ đó xác định trách nhiệm của các bên đối với nhau khi họ sống chung đồng thời còn có ý nghĩa định hướng, giáo dục, điều chỉnh hành vi của những người đồng tính theo hướng tích cực, có lợi cho xã hội,

Thứ tư, quy định việc đăng ký sống chung giữa người cùng giới tính là cơ sở pháp lý để giải quyết các hệ quả pháp lý phát sinh từ việc sống chung giữa người cùng giới tính cũng như hệ quả pháp lý khi chấm dứt việc sống chung.

3.1.1.3 Về phạm vi cấm kết hôn

Từ thực tế vi phạm về hôn nhân cận huyết đã gây ra rất nhiều hậu quả đáng tiếc không chỉ ảnh hưởng tới bản thân những đứa con của cặp đôi cận huyết mà còn ảnh hưởng tới sự phát triển của toàn xã hội. Nhiều chi phí cho y tế, an sinh xã hội tăng lên trong khi đó một bộ phận những đứa trẻ do di chứng của việc kết hôn cận huyết sẽ là gánh nặng cho gia đình và xã hội. Chính vì vậy, nhất thiết phải quy định việc cấm kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ, giữa những người có họ trong phạm vi ba đời dựa trên mối liên hệ huyết thống thực tế bằng cách áp dụng công nghệ, đồng bộ thông tin công dân một cách đầy đủ, chính xác vào hệ thống để từ đó có thể xác minh được thông tin công dân như quan hệ huyết thống, dòng máu trực hệ... để có thể quản lý đăng ký kết hôn. Cho dù người đó có đăng ký kết hôn tại bất cứ tỉnh thành nào trên cả nước đều đảm bảo được tính chính xác của thông tin và rút ngắn thủ tục đăng ký kết hôn.

3.1.2. Giải pháp về nâng cao hiệu quả của hoạt động áp dụng pháp luật về điều kiện kết hôn

Pháp luật HN&GD Việt Nam đã có sự phát triển ngày càng cao, đáp ứng được tốt hơn yêu cầu khách quan trong sự phát triển của gia đình cũng như của xã hội và điều kiện kết hôn là một trong những quy định của Luật HN&GD phản ánh rõ nét nhất vấn đề này. Tuy nhiên, từ thực tiễn cho thấy, các quy định về điều kiện kết hôn trong pháp luật HN&GD hiện hành còn chưa thực sự đi vào đời sống xã hội, điều này không chỉ do thiếu một số quy định pháp luật, hoặc do các quy định pháp luật chưa cụ thể mà còn do sự hạn chế trong nhận thức của người dân; do sự yếu kém trong công tác tổ chức và áp dụng Luật HN&GD cũng như thái độ, tinh thần trách nhiệm của một số cá nhân, cơ quan, tổ chức khi giải quyết các vấn đề liên quan đến kết hôn còn chưa cao.

Xuất phát từ những lý do đó và để khắc phục hiện tượng nêu trên, theo em cần tiến hành các giải pháp sau:

3.1.2.1 Phát huy vai trò của công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về các điều kiện kết hôn

Bên cạnh việc củng cố và kiện toàn hệ thống pháp luật, nâng cao điều kiện vật chất và con người, góp phần thực hiện có hiệu quả công tác giải quyết các vụ việc liên quan tới vấn đề các điều kiện kết hôn, các cấp, các ngành cần quan tâm tuyên truyền, phổ biến cho người dân biết các quy định pháp luật về các điều kiện kết hôn, để họ có thể tự chủ động bảo vệ được quyền lợi của mình. Vì rất nhiều trường hợp Tòa án chỉ có quyền can thiệp bảo vệ lợi ích của các bên khi có yêu cầu của chính các bên đó.

Trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nói chung cũng như pháp luật về HN&GD nói riêng cần tạo sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền với các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức tôn giáo... Tăng cường tích cực hoạt động của các tổ chức này theo hướng xã hội hóa với đa dạng các phương thức như truyền thông đại chúng, tuyên truyền trực tiếp tại các hội nghị... nhằm nâng cao hiểu biết, ý thức chấp hành pháp luật của mọi người dân trong việc gìn giữ và phát huy các giá trị truyền thống đạo đức tốt đẹp về HN&GD. Đồng thời, cũng giúp họ nhận biết được các phong tục, tập quán lạc hậu cần phải loại bỏ ra khỏi đời sống xã hội và đời sống gia đình nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số. Ngoài ra, công tác tuyên truyền còn giúp người dân hiểu được ý nghĩa của việc kết hôn đúng pháp luật, từ đó họ sẽ tự giác thực hiện các điều kiện kết hôn và bảo vệ quyền lợi của bản thân mình; làm giảm thiểu các hành vi vi phạm về điều kiện kết hôn hay vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng cũng như hôn nhân cận huyết thống...

Trên cơ sở tích cực triển khai cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, cần đẩy mạnh công tác xây dựng gia đình văn hóa, giúp cho trẻ em được thừa hưởng những kết quả, điều kiện tốt nhất, được phát triển toàn diện bản thân trong một môi trường gia đình hạnh phúc, văn minh, tiến bộ. Ngoài ra, cũng cần tạo điều kiện tốt nhất cho công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản cho người dân, tăng cường tư vấn tiền hôn nhân đặc biệt cho lứa tuổi thanh thiếu niên ở các nhà trường phổ thông, các trường chuyên nghiệp, các trung tâm bồi dưỡng chính trị trên toàn quốc thông qua các hình thức như: Câu lạc bộ học sinh với pháp luật, cuộc thi tìm hiểu pháp luật về HN&GD hoặc thông qua các giờ ngoại khóa về vấn đề kết hôn và các điều kiện kết hôn... Đồng thời tăng cường hoạt động của các Trung tâm hỗ trợ kết hôn, thực hiện tốt vấn đề quản lý nhà nước đối với quan hệ HN&GD có yếu tố nước ngoài để hạn chế tình trạng môi giới hôn nhân, hôn nhân có mục đích giả tạo, vi phạm có điều kiện kết hôn để hạn chế đến mức tối đa những hậu quả đáng tiếc xảy ra trên thực tế.

3.1.2.2 Nâng cao chất lượng giải quyết các vụ việc về điều kiện kết hôn cho cán bộ tư pháp - hộ tịch ở địa phương

Xuất phát từ thực tế còn nhiều sai sót, bất cập về thủ tục đăng ký kết hôn. Bởi yếu tố nhân lực là cán bộ tư pháp - hộ tịch ở xã, đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình thực hiện việc đăng ký kết hôn nhưng thực tế hiện nay, tình trạng các cán bộ tư pháp - hộ tịch có trình độ chuyên môn chưa đạt yêu cầu, làm việc quan liêu, không linh hoạt lại khá phổ biến dẫn đến việc thực thi pháp luật gặp nhiều khó khăn. Do đó, cần phải thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, tăng cường nhận thức cho cán bộ tư pháp - hộ tịch nhằm nâng cao trách nhiệm của họ trong việc thực hiện các quy định pháp luật về các điều kiện kết hôn cũng như giúp họ thực hiện tốt, đầy đủ, chính xác và khách quan hơn trong việc kiểm tra xác minh các điều kiện kết hôn của người kết hôn. Mặt khác, cũng cần phải có các chế tài thực sự nghiêm khắc đối với những cán bộ có hành vi sai phạm nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến quyền công dân, quyền con người trong quá trình thực thi pháp luật về kết hôn nhằm bảo đảm cho các quy định pháp luật về các điều kiện kết hôn được áp dụng đúng, nghiêm minh trong thực tiễn cuộc sống.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

1 Luật HN&GD Việt Nam hiện hành sau khi ra đời với những quy định mới đã chứng tỏ nhiều điểm tích cực trong quan điểm lập pháp của các nhà làm luật nước ta góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ; bảo đảm các quyền dân sự nói chung và quyền về HN&GD nói riêng đồng thời thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội của đất nước trong thời kỳ mới, nhưng thực tiễn áp dụng pháp luật lại phản ánh việc áp dụng chế định các điều kiện kết hôn theo Luật HN&GD năm 2014 vẫn chưa đáp ứng được những đòi hỏi về mặt thực tiễn về các điều kiện kết hôn. Xã hội càng phát triển, các vấn đề về thủ tục, xác minh lại càng phức tạp đòi hỏi cần phải thay đổi, bổ sung thêm các cách để vấn đề thủ tục, xác minh được diễn ra nhanh chóng và chính xác nhằm theo kịp với sự phát triển của xã hội.

2 Kế thừa và phát huy thành tựu của Luật HN&GD năm 1959, năm 1986 và năm 2000 của Nhà nước ta, Luật HN&GD năm 2014 ra đời với những sửa đổi, bổ sung theo hướng ngày càng hoàn thiện hơn, đã góp phần xây dựng và bảo vệ chế độ HN&GD tiến bộ, ấm no hạnh phúc ở Việt Nam, bảo vệ tốt hơn quyền con người, quyền công dân, đặc biệt là quyền của phụ nữ và trẻ em trong lĩnh vực HN&GD. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế, một số quy định pháp luật chưa đạt được hiệu quả trong việc thực thi pháp luật.

KẾT LUẬN

Kết hôn là sự kiện pháp lý có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự hình thành của gia đình và sự phát triển của xã hội. Do đó, pháp luật quốc tế cũng như pháp luật mỗi quốc gia đều coi trọng việc điều chỉnh bằng pháp luật vấn đề kết hôn nhằm hướng tới mục đích bảo vệ lợi ích của người kết hôn cũng như lợi ích của gia đình và của xã hội. Tuy nhiên, với sự vận động và phát triển của đời sống HN&GD, khi các vấn đề liên quan đến các điều kiện kết hôn ngày càng nhiều và phức tạp trong khi các quy định của pháp luật về các điều kiện kết hôn vẫn tồn tại nhiều bất cập thì việc giải quyết các vụ việc liên quan tới vấn đề các điều kiện kết hôn càng gặp nhiều khó khăn, rắc rối. Do đó, đòi hỏi pháp luật phải cụ thể hơn, những người thực thi pháp luật phải nâng cao hơn nữa trách nhiệm của mình trong giải quyết vụ việc nhằm đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của các bên.

Với đề tài “Các điều kiện kết hôn theo pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam” khóa luận được hoàn thành với những nội dung chủ yếu sau:

1. Đưa ra khái niệm về kết hôn, điều kiện kết hôn. Phân tích các ý nghĩa của các điều kiện kết hôn đối với sự tồn tại và phát triển của gia đình và xã hội Việt Nam.
2. Hệ thống hóa pháp luật Việt Nam về vấn đề các điều kiện kết hôn và thấy được đạo đức, phong tục tập quán có ảnh hưởng lớn đến pháp luật điều chỉnh các điều kiện kết hôn cũng như thấy được các quy định về điều kiện kết hôn ở mỗi thời kỳ lịch sử đều có những điểm khác biệt nhất định.
3. Phân tích các quy định về điều kiện kết hôn theo pháp luật HN&GD của một số nước trên thế giới và hệ thống pháp luật Việt Nam trong sự so sánh, đối chiếu và thấy được nét tương đồng cũng như đặc thù giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật thế giới về vấn đề này. Từ đó, khẳng định kết hôn theo Luật HN&GD của Nhà nước ta có sự tiếp thu, chọn lọc những tiến bộ của pháp luật thế giới.
4. Phân tích các quy định của pháp luật HN&GD về điều kiện kết hôn theo Luật HN&GD hiện hành. Từ đó thấy được tính kế thừa và phát triển của Luật HN&GD hiện hành về điều kiện kết hôn đối với các Luật HN&GD trước đó, đặc biệt là Luật HN&GD năm 2000. Đồng thời làm rõ những điểm mới đã sửa đổi, bổ sung về vấn đề này trong Luật HN&GD hiện hành.
5. Trên cơ sở nghiên cứu về mặt lý luận và thực tiễn áp dụng quy định về điều kiện kết hôn, khóa luận chỉ rõ những quy định còn bất cập, chưa hợp lý, không phù hợp thực

tiền. Từ đó, đưa ra một số kiến nghị, giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật về kết hôn và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về HN&GD nói chung cũng như vấn đề điều kiện kết hôn nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1 Tài liệu tham khảo bằng tiếng Việt

- [1] Hội đồng quốc gia (2002), Từ điển Bách Khoa Việt Nam, tập 2, tr.476, NXB Từ điển bách khoa Hà Nội.
- [2] Quốc hội (1986), Luật Hôn nhân và gia đình, Hà Nội.
- [3] Quốc hội (2000), Luật Hôn nhân và gia đình, Hà Nội.
- [4] Quốc hội (2014), Luật Hôn nhân và gia đình, Hà Nội.
- [5] Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), Từ điển giải thích từ ngữ luật học Luật Dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Tổ tụng dân sự. Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
- [6] Trường Đại học Luật Hà Nội (2012), Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
- [7] Ủy ban dân tộc (2013). Những vấn đề áp dụng tập quán trong Dự thảo Luật Hôn nhân và gia đình - Một số kiến nghị, Hà Nội.
- [8] Chính phủ (2014), Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật hôn nhân và gia đình, Hà Nội.
- [9] Nguyễn Quang Thắng (2002), Khảo lược Hoàng Việt luật lệ (bước đầu tìm hiểu luật Gia Long), Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- [10] Viện Sử học (1991), Quốc triều hình luật, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [11] Lê Thị Sơn (Chủ biên) (2004), Quốc triều hình luật, lịch sử hình thành, nội dung và giá trị, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [12] Nam Kỳ (1883), Bộ Dân luật giản yếu.
- [13] Bắc Kỳ (1931), Bộ Dân luật.
- [14] Trung Kỳ (1936), Bộ Dân luật.
- [15] Quốc hội (1959), Luật Hôn nhân và gia đình, Hà Nội.

[16] Sài Gòn (1972), Bộ Dân luật.

[17] Nhà pháp luật Việt - Pháp (1998), Bộ luật dân sự của nước Cộng hòa Pháp, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[18] Thu Lan Bohm (2011), “Tìm hiểu hệ thống pháp luật Cộng hòa liên bang Đức”. Tạp chí Luật học, (9).

[19] Nhà xuất bản Chính trị quốc gia (1995), Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan, Hà Nội.

[20] Tòa án nhân dân tối cao (2000), Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Hà Nội.

[21] Quốc hội (2015), Bộ luật Dân sự, Hà Nội.

[22] Quốc hội (2015), Bộ luật Tố tụng dân sự, Hà Nội.

[23] Trường Đại học Luật Hà Nội (2007), Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.

[24] Quốc hội (2014), Luật Hộ tịch, Hà Nội.

[25] Trường Đại học Quốc gia Hà Nội - Khoa Luật (2009), Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[26] Quốc hội (2013), Hiến pháp, Hà Nội.

[27] Tòa án nhân dân tối cao (1978), Thông tư số 60/1978/TAND ngày 22/02/1978 hướng dẫn giải quyết các trường hợp cản bộ, bộ đội trong Nam tập kết ra Bắc mà lấy vợ, lấy chồng khác, Hà Nội.

2 Danh mục các Website tham khảo

[28] <http://www.tinmoi.vn>, Bộ y tế đề xuất cho phép kết hôn đồng giới, (ngày 15/4/2013).

[29] <https://daibieunhandan.dienbien.gov.vn> Tỷ lệ tảo hôn trong vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Điện Biên vẫn còn khá cao.

- [30] Bùi Thị Mừng (2015). Chế định kết hôn trong Luật Hôn nhân và Gia đình.
- [31] Ngô Thị Phong Vân (2019). <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/giao-duc-dan-toc/Pages/tin-tuc.aspx?ItemID=5773> Tảo hôn và hôn nhân cận huyết ở vùng dân tộc thiểu số.
- [32]. <http://www.giaoduc.edu.vn>, Kết hôn với người bệnh tâm thần, (ngày 24/9/2012).
- [33]. <http://www.tinngan.vn>, Kết cục của những mối tình đồng tính nữ lệch lạc, (ngày 16/11/2014).
- [34] <https://cucthongke.hagiang.gov.vn/tin-tuc-chi-tiet?newsId=196168> Thực trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
- [35] <http://www.24h.com.vn>, Vợ chồng chung sống 12 năm mới biết là chị em ruột, (ngày 19/01/2014).